Phật Thuyết
Đại Thừa Vô Lượng Thọ
Trang Nghiêm Thanh Tịnh
Bình Đẳng Giác Kinh

佛說大乘無量壽莊嚴清淨平等覺經

Bồ Tát giới đệ tử Vận Thành Hạ Liên Cư
hội tập và kính chia thành chương mục

(blank page)

lú xiāng zàn

爐 香 讚

LƯ HƯƠNG TÁN

lú xiāng zhà ruò fā jiè méng xūn.
爐 香 乍 熱 法 界 蒙 熏.
Lư hương xạ nhiệt pháp giới mông huân.

zhū fó hǎi huì xī yáo wén.
諸 佛 海 會 悉 遙 聞.
Chư Phật hải hội tất dao văn.

suí chǔ jié xiáng yún, chéng yì fāng yīn.
隨 處 結 祥 雲, 誠 意 方 殷.
Tùy xứ kiết tường vân, thành ý phương ân.

zhū fó xiàn quán shēn.
諸 佛 現 全 身.
Chư Phật hiện toàn thân.

ná mó xiāng yún gài pú sà mó hē sà.
南 無 香 雲 蓋 菩 薩 摩 訶 薩.
Nam Mô Hương Vân Cái Bồ Tát Ma Ha Tát

(3 lần)

ná mó běn shī shì jiā móu ní fó
南 無 本 師 釋 迦 牟 尼 佛
Nam Mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật
(3 lần)

kāi jīng jié
開 經 偈
KHAI KINH KỆ

wú shàng shèn shēn wēi miào fǎ.
無 上 甚 深 微 妙 法
Vô thượng thậm thâm vi diệu pháp.

bǎi qiān wàn jié nán zāo yù.
百 千 萬 劫 難 遭 遇
Bách thiên vạn kiếp nan tao ngộ.

wǒ jīn jiàn wén dé shòu chí.
我 今 見 聞 得 受 持
Ngã kim kiến văn đắc thọ trì.

yuàn jiě rú lái zhēn shí yì.
願 解 如 來 真 實 義
Nguyện giải Như Lai chân thật nghĩa.

fó shuō dà chéng wú liàng shòu
佛 說 大 乘 無 量 壽
PHẬT THUYẾT ĐẠI THỪA VÔ LƯỢNG THỌ
zhuāng yán qīng jìng
莊 嚴 清 淨
TRANG NGHIÊM THANH TỊNH
píng děng jué jīng
平 等 覺 經
BÌNH ĐẲNG GIÁC KINH

fā huì shèng zhòng dì yī
法 會 聖 眾 第 一
Pháp Hội Thánh Chúng - Đệ Nhất

rú shì wǒ wén, yí shí fó zài wáng shè
如 是 我 聞, 一 時 佛 在 王 舍
Như thị ngã văn, nhất thời Phật tại Vương Xá

chéng qí dū jué shān zhōng. yǔ dà bǐ qiū
城 耆 闍 崛 山 中. 與 大 比 丘
thành Kỳ Xà Quật sơn trung. Dữ đại tỳ - kheo

zhòng wàn èr qiān rén jū. yí qiè dà
眾 萬 二 千 人 俱. 一 切 大
chúng vạn nhị thiên nhân câu. Nhất thiết đại

shèng, shén tōng yǐ dá. qí míng yuē: zūn
聖, 神 通 已 達. 其 名 曰: 尊
thánh, thần thông dĩ đạt. Kỳ danh viết: Tôn

zhě jiáo chén rú, zūn zhě shè lì fú, zūn
者 憍 陳 如, 尊 者 舍 利 弗, 尊
giả Kiều Trần Như, tôn giả Xá Lợi Phất, tôn

zhě dà mù jiān lián, zūn zhě jiā xiè, zūn
者 大 目 犍 連, 尊 者 迦 葉, 尊
giả Đại Mục Kiền Liên, tôn giả Ca Diếp, tôn

zhě ā nán děng, ér wéi shàng shǒu. yòu yǒu
者 阿 難 等, 而 為 上 首. 又 有
giả A Nan đẳng, nhi vi thượng thủ. Hựu hữu

pǔ xián pú sà, wén shū shī lì pú sà, mí
普 賢 菩 薩, 文 殊 師 利 菩 薩, 彌
Phổ Hiền Bồ Tát, Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát, Di

lè pú sà, jí xián jié zhōng yí qiè pú
勒 菩 薩, 及 賢 劫 中 一 切 菩
Lặc Bồ Tát, cập Hiền kiếp trung nhất thiết Bồ

sà, jiē lái jí huì.
薩, 皆 來 集 會.
Tát, giai lai tập hội.

dé zūn pǔ xián dì èr
德 遵 普 賢 第 二
Đức Tuân Phổ Hiền - Đệ Nhị

yòu xián hù děng shí liù zhèng shì, suǒ wèi:
又 賢 護 等 十 六 正 士, 所 謂:
Hựu Hiền Hộ đẳng thập lục Chánh Sĩ, sở vị:

shàn sī wéi pú sà, huì biàn cái pú sà,
善 思 惟 菩 薩, 慧 辯 才 菩 薩,
Thiện Tư Duy Bồ Tát, Tuệ Biện Tài Bồ Tát,

guān wú zhù pú sà, shén tōng hua pú sà,
觀 無 住 菩 薩, 神 通 華 菩 薩,
Quán Vô Trụ Bồ Tát, Thần Thông Hoa Bồ Tát,

guāng yīng pú sà, bǎo chuáng pú sà, zhì
光 英 菩 薩, 寶 幢 菩 薩, 智
Quang Anh Bồ Tát, Bảo Tràng Bồ Tát, Trí

shàng pú sà, jì gēn pú sà, xìn huì
上 菩 薩, 寂 根 菩 薩, 信 慧
Thượng Bồ Tát, Tịch Căn Bồ Tát, Tín Tuệ

pú sà, yuàn huì pú sà, xiāng xiàng
菩 薩, 願 慧 菩 薩, 香 象
Bồ Tát, Nguyện Tuệ Bồ Tát, Hương Tượng

pú sà, bǎo yīng pú sà, zhōng zhù pú sà,
菩 薩, 寶 英 菩 薩, 中 住 菩 薩,
Bồ Tát, Bảo Anh Bồ Tát, Trung Trụ Bồ Tát,

zhì xíng pú sà, xiè tuō pú sà, ér wéi
制 行 菩 薩, 解 脫 菩 薩, 而 為
Chế Hạnh Bồ Tát, Giải Thoát Bồ Tát, nhi vi

shàng shǒu. xián gòng zūn xiū pǔ xián
上 首. 咸 共 遵 修 普 賢
thượng thủ. Hàm cộng tuân tu Phổ Hiền

dà shì zhī dé,

lì jié shù, shàng kě qióng dǐ. rén yǒu
歷 劫 數, 尚 可 窮 底. 人 有
lịch kiếp số, thượng khả cùng để. Nhân hữu

zhì xīn qiú dào, jīng jìn bù zhǐ, huì dāng
至 心 求 道, 精 進 不 止, 會 當
chí tâm cầu đạo, tinh tấn bất chỉ, hội đương

kè guǒ, hé yuàn bù dé. rǔ zì sī wéi,
剋 果, 何 願 不 得. 汝 自 思 惟,
khắc quả, hà nguyện bất đắc. Nhữ tự tư duy,

xiū hé fāng biàn, ér néng chéng jiù fó
修 何 方 便, 而 能 成 就 佛
tu hà phương tiện, nhi năng thành tựu Phật

chà zhuāng yán. rú suǒ xiū xíng, rǔ zì
剎 莊 嚴. 如 所 修 行, 汝 自
sát trang nghiêm. Như sở tu hành, nhữ tự

dāng zhī. qīng jìng fó guó, rǔ yìng zì
當 知. 清 淨 佛 國, 汝 應 自
đương tri. Thanh tịnh Phật quốc, nhữ ưng tự

shè".
攝".
nhiếp".

fǎ zàng bái yán: "sī yì hóng shēn,
法 藏 白 言: 斯 義 宏 深,
Pháp Tạng bạch ngôn: "Tư nghĩa hoằng thâm,

fēi wǒ jìng jiè. wéi yuàn rú lái yīng
非 我 境 界. 惟 願 如 來 應
phi ngã cảnh giới. Duy nguyện Như Lai Ứng

zhèng biàn zhī, guǎng yǎn zhū fó wú
正 徧 知, 廣 演 諸 佛 無
Chánh Biến Tri, quảng diễn chư Phật vô

liàng miào chà. ruò wǒ dé wén rú shì
量 妙 剎. 若 我 得 聞 如 是
lượng diệu sát. Nhược ngã đắc văn như thị

děng fǎ, sī wéi xiū xí, shì mǎn suǒ yuàn".
等 法, 思 惟 修 習, 誓 滿 所 願".
đẳng pháp, tư duy tu tập, thệ mãn sở nguyện".

shì jiān zì zài wáng fó zhī qí gāo
世 間 自 在 王 佛 知 其 高
Thế Gian Tự Tại Vương Phật tri kỳ cao

míng, zhì yuàn shēn guǎng, jí wéi xuān
明, 志 願 深 廣, 即 為 宣
minh, chí nguyện thâm quảng, tức vị tuyên

shuō èr bǎi yī shí yì zhū fó chà tǔ
說 二 百 一 十 億 諸 佛 剎 土
thuyết nhị bách nhất thập ức chư Phật sát độ

gōng dé yán jìng, guǎng dà yuán mǎn zhī
功 德 嚴 淨, 廣 大 圓 滿 之
công đức nghiêm tịnh, quảng đại viên mãn chi

xiàng, yìng qí xīn yuàn, xī xiàn yǔ zhī.
相, 應 其 心 願, 悉 現 與 之.
tướng, ứng kỳ tâm nguyện, tất hiện dữ chi.

shuō shì fǎ shí, jīng qiān yì suì.
說 是 法 時, 經 千 億 歲.
Thuyết thị pháp thời, kinh thiên ức tuế.

ěr shí fǎ zàng wén fó suǒ shuō, jiē
爾 時 法 藏 聞 佛 所 說, 皆
Nhĩ thời Pháp Tạng văn Phật sở thuyết, giai

xī dǔ jiàn, qǐ fā wú shàng shū shèng
悉 覩 見, 起 發 無 上 殊 勝
tất đổ kiến, khởi phát vô thượng thù thắng

zhī yuàn. yú bǐ tiān rén shàn è, guó
之 願. 於 彼 天 人 善 惡, 國
chi nguyện. Ư bỉ thiên nhân thiện ác, quốc

tǔ cū miào, sī wéi jiù jìng. biàn yī qí
土 麤 妙, 思 惟 究 竟. 便 一 其
độ thô diệu, tư duy cứu cánh. Tiện nhất kỳ

xīn, xuǎn zé suǒ yù, jié dé dà yuàn.
心, 選 擇 所 欲, 結 得 大 願.
tâm, tuyển trạch sở dục, kết đắc đại nguyện.

jīng qín qiú suǒ, gōng shèn bǎo chí.
精 勤 求 索, 恭 慎 保 持.
Tinh cần cầu sách, cung thận bảo trì.

xiū xí gōng dé, mǎn zú wǔ jié. yú bǐ èr
修 習 功 德, 滿 足 五 劫. 於 彼 二
Tu tập công đức, mãn túc ngũ kiếp. Ư bỉ nhị

shí yī jū zhī fó tǔ gōng dé zhuāng
十 一 俱 胝 佛 土 功 德 莊
thập nhất câu - chi Phật độ công đức trang

yán zhī shì, míng liǎo tōng dá, rú yī
嚴 之 事, 明 了 通 達, 如 一
nghiêm chi sự, minh liễu thông đạt, như nhất

fó chà. suǒ shè fó guó, chāo guò yú bǐ.
佛 剎. 所 攝 佛 國, 超 過 於 彼
Phật sát. Sở nhiếp Phật quốc, siêu quá ư bỉ.

jì shè shòu yǐ, fù yì shì zì zài
既 攝 受 已, 復 詣 世 自 在
Ký nhiếp thọ dĩ, phục nghệ Thế Tự Tại

wáng rú lái suǒ, jī shǒu lǐ zú, rào fó
王 如 來 所, 稽 首 禮 足, 繞 佛
Vương Như Lai sở, khể thủ lễ túc, nhiễu Phật

sān zā, hé zhǎng ér zhù, bái yán shì
三 匝, 合 掌 而 住, 白 言 世
tam táp, hiệp chưởng nhi trụ, bạch ngôn Thế

zūn: "wǒ yǐ chéng jiù zhuāng yán fó
尊: 我 已 成 就 莊 嚴 佛
Tôn: "Ngã dĩ thành tựu trang nghiêm Phật

tǔ, qīng jìng zhī xíng".
土, 清 淨 之 行".
độ, thanh tịnh chi hạnh".

fó yán: "shàn zāi! jīn zhèng shì shí,
佛 言: 善 哉! 今 正 是 時,
Phật ngôn: "Thiện tai! Kim chánh thị thời,

rǔ yìng jù shuō, lìng zhòng huān xǐ. yì
汝 應 具 說, 令 眾 歡 喜. 亦
nhữ ưng cụ thuyết, linh chúng hoan hỷ. Diệc

lìng dà zhòng, wén shì fǎ yǐ, dé dà
令 大 眾, 聞 是 法 已, 得 大
linh đại chúng, văn thị pháp dĩ, đắc đại

shàn lì. néng yú fó chà, xiū xí shè shòu,
善 利. 能 於 佛 剎, 修 習 攝 受,
thiện lợi. Năng ư Phật sát, tu tập nhiếp thọ,

măn zú wú liàng dà yuàn".
滿 足 無 量 大 願".
mãn túc vô lượng đại nguyện".

fā dà shì yuàn dì liù
發 大 誓 願 第 六
Phát Đại Thệ Nguyện - Đệ Lục

fǎ zàng bái yán: "wéi yuàn shì zūn!
法 藏 白 言: 唯 願 世 尊!
Pháp Tạng bạch ngôn: "Duy nguyện Thế Tôn!

dà cí tīng chá. wǒ ruò zhèng dé wú
大 慈 聽 察. 我 若 證 得 無
Đại từ thính sát. Ngã nhược chứng đắc Vô

shàng pú tí, chéng zhèng jué yǐ, suǒ jū
上 菩 提, 成 正 覺 已, 所 居
Thượng Bồ Đề, thành Chánh Giác dĩ, sở cư

fó chà, jù zú wú liàng bù kě sī yì
佛 剎, 具 足 無 量 不 可 思 議
Phật sát, cụ túc vô lượng bất khả tư nghị

gōng dé zhuāng yán. wú yǒu dì yù, è
功 德 莊 嚴. 無 有 地 獄, 餓
công đức trang nghiêm. Vô hữu địa ngục, ngạ

guǐ, qín shòu, yuān fēi ruǎn dòng zhī lèi.
鬼, 禽 獸, 蜎 飛 蠕 動 之 類.
quỷ, cầm thú, quyên phi nhuyễn động chi loại.

suǒ yǒu yí qiè zhòng shēng, yǐ jí yàn
所 有 一 切 眾 生, 以 及 焰
Sở hữu nhất thiết chúng sanh, dĩ cập Diễm

mó luó jiè, sān è dào zhōng, lái shēng wǒ
摩 羅 界, 三 惡 道 中, 來 生 我
Ma La giới, tam ác đạo trung, lai sanh ngã

chà. shòu wǒ fǎ huà. xī chén ā nòu duō luó
剎, 受 我 法 化, 悉 成 阿 耨 多 羅
sát, thọ ngã pháp hóa, tất thành A Nậu Đa La

sān miǎo sān pú tí, bú fù gèng duò è
三 藐 三 菩 提, 不 復 更 墮 惡
Tam Miệu Tam Bồ Đề, bất phục cánh đọa ác

qù. dé shì yuàn, nǎi zuò fó. bù dé shì
趣. 得 是 願, 乃 作 佛, 不 得 是
thú. Đắc thị nguyện, nãi tác Phật. Bất đắc thị

yuàn, bù qǔ wú shàng zhèng jué".
願, 不 取 無 上 正 覺".
nguyện, bất thủ Vô Thượng Chánh Giác".

"wǒ zuò fó shí, shí fāng shì jiè, suǒ
我 作 佛 時, 十 方 世 界, 所
"Ngã tác Phật thời, thập phương thế giới, sở

yǒu zhòng shēng, lìng shēng wǒ chà, jiē jù zǐ
有 眾 生, 令 生 我 剎, 皆 具 紫
hữu chúng sanh, linh sanh ngã sát, giai cụ tử

mó zhēn jīn sè shēn, sān shí èr zhǒng,
磨 真 金 色 身, 三 十 二 種,
ma chân kim sắc thân, tam thập nhị chủng,

dà zhàng fū xiàng. duān zhèng jìng jié,
大 丈 夫 相. 端 正 淨 潔,
đại trượng phu tướng. Đoan chánh tịnh khiết,

xī tóng yī lèi. ruò xíng mào chā bié,
悉 同 一 類. 若 形 貌 差 別,
tất đồng nhất loại. Nhược hình mạo sai biệt,

yǒu hǎo chǒu zhě, bù qǔ zhèng jué".
有 好 醜 者, 不 取 正 覺".
hữu hảo xú giả, bất thủ Chánh Giác".

"wǒ zuò fó shí, suǒ yǒu zhòng shēng, shēng
我 作 佛 時, 所 有 眾 生, 生
"Ngã tác Phật thời, sở hữu chúng sanh, sanh

wǒ guó zhě, zì zhī wú liàng jié shí sù
我 國 者, 自 知 無 量 劫 時 宿
ngã quốc giả, tự tri vô lượng kiếp thời túc

mìng, suǒ zuò shàn è, jiē néng dòng shì, chè
命, 所 作 善 惡, 皆 能 洞 視, 徹
mạng, sở tác thiện ác, giai năng đỗng thị, triệt

tīng, zhī shí fāng qù lái xiàn zài zhī
聽, 知 十 方 去 來 現 在 之
thính, tri thập phương khứ lai hiện tại chi

shì. bù dé shì yuàn, bù qǔ zhèng jué".
事. 不 得 是 願, 不 取 正 覺".
sự. Bất đắc thị nguyện, bất thủ Chánh Giác".

"wǒ zuò fó shí, suǒ yǒu zhòng shēng, shēng
我 作 佛 時, 所 有 眾 生, 生
"Ngã tác Phật thời, sở hữu chúng sanh, sanh

wǒ guó zhě, jiē dé tā xīn zhì tōng.
我 國 者 皆 得 他 心 智 通.
ngã quốc giả, giai đắc Tha Tâm Trí Thông.

ruò bù xī zhī yì nà yóu tā bǎi qiān fó
若 不 悉 知 億 那 由 他 百 千 佛
Nhược bất tất tri ức na - do - tha bách thiên Phật

chà, zhòng shēng xīn niàn zhě, bù qǔ zhèng
剎, 眾 生 心 念 者, 不 取 正
sát, chúng sanh tâm niệm giả, bất thủ Chánh

jué".
覺".
Giác".

"wǒ zuò fó shí, suǒ yǒu zhòng shēng, shēng
我 作 佛 時, 所 有 眾 生, 生
"Ngã tác Phật thời, sở hữu chúng sanh, sanh

wǒ guó zhě, jiē dé shén tōng zì zài, bō
我 國 者, 皆 得 神 通 自 在, 波
ngã quốc giả, giai đắc thần thông tự tại, Ba

luó mì duō. yú yī niàn qǐng, bù néng
羅 密 多. 於 一 念 頃, 不 能
La Mật Đa. Ư nhất niệm khoảnh, bất năng

chāo guò yì nà yóu tā bǎi qiān fó chà, zhōu
超 過 億 那 由 他 百 千 佛 剎, 周
siêu quá ức na - do - tha bách thiên Phật sát, châu

biàn xún lì gòng yàng zhū fó zhě, bù
徧 巡 歷 供 養 諸 佛 者, 不
biến tuần lịch cúng dường chư Phật giả, bất

qǔ zhèng jué".
取 正 覺".
thủ Chánh Giác".

"wǒ zuò fó shí, suǒ yǒu zhòng shēng, shēng
我 作 佛 時, 所 有 眾 生, 生
"Ngã tác Phật thời, sở hữu chúng sanh, sanh

wǒ guó zhě, yuǎn lí fēn bié, zhū gēn jì
我 國 者, 遠 離 分 別, 諸 根 寂
ngã quốc giả, viễn ly phân biệt, chư căn tịch

jìng. ruò bù jué dìng chéng děng zhèng
靜. 若 不 決 定 成 等 正
tĩnh. Nhược bất quyết định thành Đẳng Chánh

jué, zhèng dà niè pán zhě, bù qǔ zhèng
覺, 證 大 涅 槃 者, 不 取 正
Giác, chứng đại Niết Bàn giả, bất thủ Chánh

jué".
覺".
Giác".

"wǒ zuò fó shí, guāng míng wú liàng,
我 作 佛 時, 光 明 無 量,
"Ngã tác Phật thời, quang minh vô lượng,

pǔ zhào shí fāng, jué shèng zhū fó,
普 照 十 方, 絕 勝 諸 佛,
phổ chiếu thập phương, tuyệt thắng chư Phật,

shèng yú rì yuè zhī míng, qiān wàn yì
勝 于 日 月 之 明, 千 萬 億
thắng vu nhật nguyệt chi minh, thiên vạn ức

bèi. ruò yǒu zhòng shēng, jiàn wǒ guāng
倍. 若 有 眾 生, 見 我 光
bội. Nhược hữu chúng sanh, kiến ngã quang

míng, zhào chù qí shēn, mò bù ān lè, cí
明, 照 觸 其 身, 莫 不 安 樂, 慈
minh, chiếu xúc kỳ thân, mạc bất an lạc, từ

xīn zuò shàn, lái shēng wǒ guó. ruò bù
心 作 善, 來 生 我 國. 若 不
tâm tác thiện, lai sanh ngã quốc. Nhược bất

ěr zhě, bù qǔ zhèng jué".
爾 者, 不 取 正 覺".
nhĩ giả, bất thủ Chánh Giác".

"wǒ zuò fó shí, shòu mìng wú liàng, guó
我 作 佛 時, 壽 命 無 量, 國
"Ngã tác Phật thời, thọ mạng vô lượng, quốc

zhōng shēng wén tiān rén wú shù, shòu mìng
中 聲 聞 天 人 無 數, 壽 命
trung Thanh Văn thiên nhân vô số, thọ mạng

yì jiē wú liàng. jiǎ lìng sān qiān dà
亦 皆 無 量. 假 令 三 千 大
diệc giai vô lượng. Giả linh tam thiên đại

qiān shì jiè zhòng shēng, xī chéng yuán
千 世 界 眾 生, 悉 成 緣
thiên thế giới chúng sanh, tất thành Duyên

jué, yú bǎi qiān jié, xī gòng jì xiào.
覺, 於 百 千 劫, 悉 共 計 校.
Giác, ư bách thiên kiếp, tất cộng kế giảo.

ruò néng zhī qí liàng shù zhě, bù qǔ
若 能 知 其 量 數 者, 不 取
Nhược năng tri kỳ lượng số giả, bất thủ

zhèng jué".
正 覺".
Chánh Giác".

"wǒ zuò fó shí, shí fāng shì jiè, wú
我 作 佛 時, 十 方 世 界, 無
"Ngã tác Phật thời, thập phương thế giới, vô

liàng chà zhōng, wú shù zhū fó, ruò bú
量 剎 中, 無 數 諸 佛, 若 不
lượng sát trung, vô số chư Phật, nhược bất

gòng chēng tàn wǒ míng, shuō wǒ gōng
共 稱 嘆 我 名, 說 我 功
cộng xưng thán ngã danh, thuyết ngã công

dé guó tǔ zhī shàn zhě, bù qǔ zhèng
德 國 土 之 善 者, 不 取 正
đức quốc độ chi thiện giả, bất thủ Chánh

jué".
覺".
Giác".

"wǒ zuò fó shí, shí fāng zhòng shēng,
我 作 佛 時, 十 方 眾 生,
"Ngã tác Phật thời, thập phương chúng sanh,

wén wǒ míng hào, zhì xīn xìn yào, suǒ yǒu
聞 我 名 號, 至 心 信 樂, 所 有
văn ngã danh hiệu, chí tâm tín nhạo, sở hữu

shàn gēn, xīn xīn huí xiàng, yuàn shēng
善 根, 心 心 回 向, 願 生
thiện căn, tâm tâm hồi hướng, nguyện sanh

wǒ guó, nǎi zhì shí niàn, ruò bù shēng
我 國, 乃 至 十 念, 若 不 生
ngã quốc, nãi chí thập niệm, nhược bất sanh

zhě, bù qǔ zhèng jué. wéi chú wǔ nì,
者, 不 取 正 覺. 唯 除 五 逆,
giả, bất thủ Chánh Giác. Duy trừ Ngũ Nghịch,

fěi bàng zhèng fǎ".
誹 謗 正 法".
phỉ báng Chánh Pháp".

"wǒ zuò fó shí, shí fāng zhòng shēng,
我 作 佛 時, 十 方 眾 生,
"Ngã tác Phật thời, thập phương chúng sanh,

wéi wǒ míng hào, fā pú tí xīn, xiū zhū
聞 我 名 號, 發 菩 提 心, 修 諸
văn ngã danh hiệu, phát Bồ Đề tâm, tu chư

gōng dé, fèng xíng liù bō luó mì, jiān
功 德, 奉 行 六 波 羅 密, 堅
công đức, phụng hành lục Ba La Mật, kiên

gù bú tuì. fù yǐ shàn gēn huí xiàng,
固 不 退. 復 以 善 根 迴 向,
cố bất thoái. Phục dĩ thiện căn hồi hướng,

yuàn shēng wǒ guó, yì xīn niàn wǒ,
願 生 我 國, 一 心 念 我,
nguyện sanh ngã quốc, nhất tâm niệm ngã,

zhòu yè bú duàn. lín shòu zhōng shí, wǒ yǔ
晝 夜 不 斷. 臨 壽 終 時, 我 與
trú dạ bất đoạn. Lâm thọ chung thời, ngã dữ

zhū pú sà zhòng, yíng xiàn qí qián, jīng
諸 菩 薩 眾, 迎 現 其 前, 經
chư Bồ Tát chúng, nghênh hiện kỳ tiền, kinh

xū yú jiān, jí shēng wǒ chà, zuò ā wéi yuè
須 臾 間, 即 生 我 剎, 作 阿 惟 越
tu du gian, tức sanh ngã sát, tác A Duy Việt

zhì pú sà. bù dé shì yuàn, bù qǔ
致 菩 薩. 不 得 是 願, 不 取
Trí Bồ Tát. Bất đắc thị nguyện, bất thủ

zhèng jué".
正 覺".
Chánh Giác".

"wǒ zuò fó shí, shí fāng zhòng shēng,
我 作 佛 時, 十 方 眾 生,
"Ngã tác Phật thời, thập phương chúng sanh,

wén wǒ míng hào, xì niàn wǒ guó, fā
聞 我 名 號, 繫 念 我 國, 發
văn ngã danh hiệu, hệ niệm ngã quốc, phát

pú tí xīn, jiān gù bú tuì. zhí zhòng dé
菩 提 心, 堅 固 不 退. 植 眾 德
Bồ Đề tâm, kiên cố bất thoái. Thực chúng đức

běn, zhì xīn huí xiàng, yù shēng jí lè,
本, 至 心 迴 向, 欲 生 極 樂,
bổn, chí tâm hồi hướng, dục sanh Cực Lạc,

wú bù suì zhě. ruò yǒu sù è, wén wǒ
無 不 遂 者. 若 有 宿 惡, 聞 我
vô bất toại giả. Nhược hữu túc ác, văn ngã

míng zì, jí zì huǐ guò, wéi dào zuò shàn,
名 字, 即 自 悔 過, 為 道 作 善,
danh tự, tức tự hối quá, vi đạo tác thiện,

biàn chí jīng jiè. yuàn shēng wǒ chà. mìng
便 持 經 戒, 願 生 我 剎, 命
tiện trì kinh giới, nguyện sanh ngã sát, mạng

zhōng bú fù gèng sān è dào, jí shēng
終 不 復 更 三 惡 道, 即 生
chung bất phục cánh tam ác đạo, tức sanh

wǒ guó. ruò bù ěr zhě, bù qǔ zhèng
我 國. 若 不 爾 者, 不 取 正
ngã quốc. Nhược bất nhĩ giả, bất thủ Chánh

jué".
覺".
Giác".

"wǒ zuò fó shí, guó wú fù nǚ. ruò
我 作 佛 時, 國 無 婦 女. 若
"Ngã tác Phật thời, quốc vô phụ nữ. Nhược

yǒu nǚ rén, wén wǒ míng zì, dé qīng
有 女 人, 聞 我 名 字, 得 清
hữu nữ nhân, văn ngã danh tự, đắc thanh

jìng xìn, fā pú tí xīn, yàn huàn nǚ shēn,
淨 信, 發 菩 提 心, 厭 患 女 身,
tịnh tín, phát Bồ Đề tâm, yếm hoạn nữ thân,

yuàn shēng wǒ guó. mìng zhōng jí huà
願 生 我 國. 命 終 即 化
nguyện sanh ngã quốc. Mạng chung tức hóa

nán zǐ, lái wǒ chà tǔ. shí fāng shì jiè
男 子, 來 我 剎 土. 十 方 世 界
nam tử, lai ngã sát độ. Thập phương thế giới

zhū zhòng shēng lèi, shēng wǒ guó zhě, jiē
諸 眾 生 類, 生 我 國 者, 皆
chư chúng sanh loại, sanh ngã quốc giả, giai

yú qī bǎo chí lián hua zhōng huà shēng.
於 七 寶 池 蓮 華 中 化 生.
ư thất bảo trì liên hoa trung hóa sanh.

ruò bù ěr zhě, bù qǔ zhèng jué".
若 不 爾 者, 不 取 正 覺".
Nhược bất nhĩ giả, bất thủ Chánh Giác".

"wǒ zuò fó shí, shí fāng zhòng shēng,
我 作 佛 時, 十 方 眾 生,
"Ngã tác Phật thời, thập phương chúng sanh,

wén wǒ míng zì, huān xǐ xìn yào, lǐ bài
聞 我 名 字, 歡 喜 信 樂, 禮 拜
văn ngã danh tự, hoan hỷ tín nhạo, lễ bái

guī mìng. yǐ qīng jìng xīn, xiū pú sà
歸 命. 以 清 淨 心, 修 菩 薩
quy mạng. Dĩ thanh tịnh tâm, tu Bồ Tát

hèng, zhū tiān shì rén, mò bú zhì jìng.
行, 諸 天 世 人, 莫 不 致 敬.
hạnh, chư thiên thế nhân, mạc bất trí kính.

ruò wén wǒ míng, shòu zhōng zhī hòu,
若 聞 我 名, 壽 終 之 後,
Nhược văn ngã danh, thọ chung chi hậu,

shēng zūn guì jiā, zhū gēn wú quē, cháng
生 尊 貴 家, 諸 根 無 缺, 常
sanh tôn quý gia, chư căn vô khuyết, thường

xiū shū shèng fàn héng. ruò bù ěr zhě,
修 殊 勝 梵 行. 若 不 爾 者,
tu thù thắng phạm hạnh. Nhược bất nhĩ giả,

bù qǔ zhèng jué".
不 取 正 覺".
bất thủ Chánh Giác".

"wǒ zuò fó shí, guó zhōng wú bú shàn
我 作 佛 時, 國 中 無 不 善
"Ngã tác Phật thời, quốc trung vô bất thiện

míng. suǒ yǒu zhòng shēng, shēng wǒ guó zhě,
名. 所 有 眾 生, 生 我 國 者,
danh. Sở hữu chúng sanh, sanh ngã quốc giả,

jiē tóng yì xīn, zhù yú dìng jù. yǒng lí
皆 同 一 心, 住 於 定 聚. 永 離
giai đồng nhất tâm, trụ ư Định Tụ. Vĩnh ly

rè nǎo, xīn dé qīng liáng. suǒ shòu kuài
熱 惱, 心 得 清 涼, 所 受 快
nhiệt não, tâm đắc thanh lương. Sở thọ khoái

lè, yóu rú lòu jìn bǐ qiū. ruò qǐ
樂, 猶 如 漏 盡 比 丘. 若 起
lạc, do như Lậu Tận tỳ - kheo. Nhược khởi

xiǎng niàn, tān jì shēn zhě, bù qǔ zhèng
想 念, 貪 計 身 者, 不 取 正
tưởng niệm, tham kế thân giả, bất thủ Chánh

jué".
覺".
Giác".

"wǒ zuò fó shí, shēng wǒ guó zhě, shàn
我 作 佛 時, 生 我 國 者, 善
"Ngã tác Phật thời, sanh ngã quốc giả, thiện

gēn wú liàng, jiē dé jīn gāng nà luó yán
根 無 量, 皆 得 金 剛 那 羅 延
căn vô lượng, giai đắc Kim Cang Na La Diên

shēn, jiān gù zhī lì. shēn dǐng jiē yǒu
身, 堅 固 之 力. 身 頂 皆 有
thân, kiên cố chi lực. Thân đảnh giai hữu,

guāng míng zhào yào. chéng jiù yí qiè
光 明 照 耀. 成 就 一 切
quang minh chiếu diệu. Thành tựu nhất thiết

zhì huì, huò dé wú biān biàn cái. shàn
智 慧, 獲 得 無 邊 辯 才. 善
trí tuệ, hoạch đắc vô biên biện tài. Thiện

tán zhū fǎ mì yào, shuō jīng xíng dào,
談 諸 法 秘 要, 說 經 行 道,
đàm chư pháp bí yếu, thuyết kinh hành đạo,

yǔ rú zhōng shēng. ruò bù ěr zhě, bù
語 如 鐘 聲. 若 不 爾 者, 不
ngữ như chung thanh. Nhược bất nhĩ giả, bất

qǔ zhèng jué".
取 正 覺".
thủ Chánh Giác".

"wǒ zuò fó shí, suǒ yǒu zhòng shēng, shēng
我 作 佛 時, 所 有 眾 生, 生
"Ngã tác Phật thời, sở hữu chúng sanh, sanh

wǒ guó zhě, jiù jìng bì zhì yì shēng bǔ
我 國 者, 究 竟 必 至 一 生 補
ngã quốc giả, cứu cánh tất chí Nhất Sanh Bổ

chǔ. chú qí běn yuàn wéi zhòng shēng gù, pī
處. 除 其 本 願 為 眾 生 故, 被
Xứ, trừ kỳ bổn nguyện vị chúng sanh cố, bị

hóng shì kǎi, jiào huà yí qiè yǒu qíng,
弘 誓 鎧, 教 化 一 切 有 情,
hoằng thệ khải, giáo hóa nhất thiết hữu tình,

jiē fā xìn xīn. xiū pú tí héng, xíng pǔ
皆 發 信 心, 修 菩 提 行, 行 普
giai phát tín tâm, tu Bồ Đề hạnh, hành Phổ

xián dào. suī shēng tā fāng shì jiè, yǒng
賢 道. 雖 生 他 方 世 界, 永
Hiền đạo. Tuy sanh tha phương thế giới, vĩnh

lí è qù. huò yào shuō fǎ, huò yào
離 惡 趣. 或 樂 說 法, 或 樂
ly ác thú. Hoặc nhạo thuyết pháp, hoặc nhạo

tīng fǎ, huò xiàn shén zú, suí yì xiū xí,
聽 法, 或 現 神 足, 隨 意 修 習,
thính pháp, hoặc hiện Thần Túc, tùy ý tu tập,

wú bù yuán mǎn. ruò bù ěr zhě, bù qǔ
無 不 圓 滿. 若 不 爾 者, 不 取
vô bất viên mãn. Nhược bất nhĩ giả, bất thủ

zhèng jué".
正 覺".
Chánh Giác".

"wǒ zuò fó shí, shēng wǒ guó zhě, suǒ xū
我 作 佛 時, 生 我 國 者, 所 須
"Ngã tác Phật thời, sanh ngã quốc giả, sở tu

yǐn shí, yī fú, zhǒng zhǒng gòng jù, suí yì
飲 食, 衣 服, 種 種 供 具, 隨 意
ẩm thực, y phục, chủng chủng cúng cụ, tùy ý

jí zhì, wú bù mǎn yuàn. shí fāng zhū
即 至, 無 不 滿 願. 十 方 諸
tức chí, vô bất mãn nguyện. Thập phương chư

fó, yìng niàn shòu qí gòng yàng. ruò bù
佛, 應 念 受 其 供 養. 若 不
Phật, ứng niệm thọ kỳ cúng dường. Nhược bất

ěr zhě, bù qǔ zhèng jué".
爾 者, 不 取 正 覺".
nhĩ giả, bất thủ Chánh Giác".

"wǒ zuò fó shí, guó zhōng wàn wù, yán
我 作 佛 時, 國 中 萬 物, 嚴
"Ngã tác Phật thời, quốc trung vạn vật, nghiêm

jìng, guāng lì, xíng sè shū tè, qióng wéi jí
淨, 光 麗, 形 色 殊 特, 窮 微 極
tịnh, quang lệ, hình sắc thù đặc, cùng vi cực

miào, wú néng chēng liáng. qí zhū zhòng shēng,
妙, 無 能 稱 量. 其 諸 眾 生,
diệu, vô năng xứng lượng. Kỳ chư chúng sanh,

suī jù tiān yǎn, yǒu néng biàn qí xíng
雖 具 天 眼, 有 能 辨 其 形
tuy cụ thiên nhãn, hữu năng biện kỳ hình

sè, guāng xiàng, míng shù, jí zǒng xuān shuō
色, 光 相, 名 數, 及 總 宣 說
sắc, quang tướng, danh số, cập tổng tuyên thuyết

zhě, bù qǔ zhèng jué".
者, 不 取 正 覺".
giả, bất thủ Chánh Giác".

"wǒ zuò fó shí, guó zhōng wú liàng sè
我 作 佛 時, 國 中 無 量 色
"Ngã tác Phật thời, quốc trung vô lượng sắc

shù, gāo huò bǎi qiān yóu xún. dào cháng shù
樹, 高 或 百 千 由 旬. 道 場 樹
thụ, cao hoặc bách thiên do-tuần, đạo tràng thụ

gāo, sì bǎi wàn lǐ. zhū pú sà zhōng, suī yǒu
高, 四 百 萬 里. 諸 菩 薩 中, 雖 有
cao, tứ bách vạn lý. Chư Bồ Tát trung, tuy hữu

shàn gēn liè zhě, yì néng liǎo zhī. yù jiàn
善 根 劣 者, 亦 能 了 知. 欲 見
thiện căn liệt giả, diệc năng liễu tri. Dục kiến

zhū fó jìng guó zhuāng yán, xī yú bǎo
諸 佛 淨 國 莊 嚴, 悉 於 寶
chư Phật tịnh quốc trang nghiêm, tất ư bảo

shù jiān jiàn, yóu rú míng jìng, dǔ qí miàn
樹 間 見, 猶 如 明 鏡, 睹 其 面
thụ gian kiến, do như minh kính, đổ kỳ diện

xiàng. ruò bù ěr zhě, bù qǔ zhèng jué".
像. 若 不 爾 者, 不 取 正 覺".
tượng. Nhược bất nhĩ giả, bất thủ Chánh Giác".

"wǒ zuò fó shí, suǒ jū fó chà, guǎng
我 作 佛 時, 所 居 佛 剎, 廣
"Ngã tác Phật thời, sở cư Phật sát, quảng

bó yán jìng, guāng yíng rú jìng, chè
博 嚴 淨, 光 瑩 如 鏡, 徹
bác nghiêm tịnh, quang oánh như kính, triệt

zhào shí fāng wú liàng wú shù bù kě sī
照 十 方 無 量 無 數 不 可 思
chiếu thập phương vô lượng vô số bất khả tư

yì zhū fó shì jiè. zhòng shēng dǔ zhě,
議 諸 佛 世 界. 眾 生 睹 者,
nghị chư Phật thế giới. Chúng sanh đổ giả,

shēng xī yǒu xīn. ruò bù ěr zhě, bù qǔ
生 希 有 心. 若 不 爾 者, 不 取
sanh hy hữu tâm. Nhược bất nhĩ giả, bất thủ

zhèng jué".
正 覺".
Chánh Giác".

"wǒ zuò fó shí, xià cóng dì jì, shàng
我 作 佛 時, 下 從 地 際, 上
"Ngã tác Phật thời, hạ tùng địa tế, thượng

zhì xū kōng, gōng diàn, lóu guān, chí liú,
至 虛 空, 宮 殿, 樓 觀, 池 流,
chí hư không, cung điện, lâu quán, trì lưu,

hua shù, guó tǔ suǒ yǒu yí qiè wàn wù,
華 樹, 國 土 所 有 一 切 萬 物,
hoa thụ, quốc độ sở hữu nhất thiết vạn vật,

jiē yǐ wú liàng bǎo xiāng hé chéng. qí
皆 以 無 量 寶 香 合 成. 其
giai dĩ vô lượng bảo hương hiệp thành. Kỳ

xiāng pǔ xūn shí fāng shì jiè. zhòng
香 普 熏 十 方 世 界. 眾
hương phổ huân thập phương

wáng tiān, jí dāo lì tiān, yī hé ér
王 天, 及 忉 利 天, 依 何 而
Vương thiên, cập Đao Lợi thiên, y hà nhi

zhù?"
住?"
trụ?"

fó gào ā nán: "yè mó, dōu shuài, nǎi zhì
佛 告 阿 難: 夜 摩, 兜 率, 乃 至
Phật cáo A Nan: "Dạ Ma, Đâu Suất, nãi chí

sè wú sè jiè, yí qiè zhū tiān, yī hé
色 無 色 界, 一 切 諸 天, 依 何
Sắc, Vô Sắc giới, nhất thiết chư thiên, y hà

ér zhù?"
而 住?"
nhi trụ?"

ā nán bái yán: "bù kě sī yì yè
阿 難 白 言: 不 可 思 議 業
A Nan bạch ngôn: "Bất khả tư nghị nghiệp

lì suǒ zhì".
力 所 致".
lực sở trí".

fó yǔ ā nán: "bù sī yì yè, rǔ
佛 語 阿 難: 不 思 議 業, 汝
Phật ngữ A Nan: "Bất tư nghị nghiệp, nhữ

kě zhī yē? rǔ shēn guǒ bào, bù kě sī
可 知 耶? 汝 身 果 報, 不 可 思
khả tri da? Nhữ thân quả báo, bất khả tư

yì, zhòng shēng yè bào, yì bù kě sī
議, 眾 生 業 報, 亦 不 可 思
nghị, chúng sanh nghiệp báo, diệc bất khả tư

yì, zhòng shēng shàn gēn, bù kě sī yì,
議, 眾 生 善 根, 不 可 思 議,
nghị, chúng sanh thiện căn, bất khả tư nghị,

zhū fó shèng lì, zhū fó shì jiè, yì
諸 佛 聖 力, 諸 佛 世 界, 亦
chư Phật thánh lực, chư Phật thế giới, diệc

bù kě sī yì. qí guó zhòng shēng, gōng
不 可 思 議. 其 國 眾 生, 功
bất khả tư nghị. Kỳ quốc chúng sanh, công

dé shàn lì, zhù xíng yè dì, jí fó
德 善 力, 住 行 業 地, 及 佛
đức thiện lực, trụ hạnh nghiệp địa, cập Phật

shén lì, gù néng ěr ěr".
神 力, 故 能 爾 耳".
thần lực, cố năng nhĩ nhĩ".

ā nán bái yán: "yè yīn guǒ bào, bù
阿 難 白 言: 業 因 果 報, 不
A Nan bạch ngôn: "Nghiệp nhân quả báo, bất

kě sī yì. wǒ yú cǐ fǎ, shí wú suǒ
可 思 議. 我 於 此 法, 實 無 所
khả tư nghị. Ngã ư thử pháp, thật vô sở

huò. dàn wéi jiāng lái zhòng shēng pò chú
惑. 但 為 將 來 眾 生 破 除
hoặc. Đản vị tương lai chúng sanh phá trừ

yí wǎng, gù fā sī wèn".
疑 網, 故 發 斯 問".
nghi võng, cố phát tư vấn".

guāng míng biàn zhào dì shí èr
光 明 徧 照 第 十 二
Quang Minh Biến Chiếu - Đệ Thập Nhị

fó gào ā nán: "ā mí tuó fó wēi shén
佛 告 阿 難: 阿 彌 陀 佛 威 神
Phật cáo A Nan: "A Di Đà Phật oai thần

guāng míng, zuì zūn dì yī. shí fāng
光 明, 最 尊 第 一. 十 方
quang minh, tối tôn đệ nhất. Thập phương

zhū fó, suǒ bù néng jí, biàn zhào dōng
諸 佛, 所 不 能 及, 徧 照 東
chư Phật, sở bất năng cập, biến chiếu Đông

fāng héng shā fó chà. nán, xī, běi
方 恆 沙 佛 剎. 南, 西, 北
phương Hằng sa Phật sát. Nam, Tây, Bắc

fāng, sì wéi, shàng, xià, yì fù rú shì.
方, 四 維, 上, 下, 亦 復 如 是.
phương, tứ duy, thượng, hạ, diệc phục như thị.

ruò huà dǐng shàng yuán guāng, huò yī,
若 化 頂 上 圓 光, 或 一,
Nhược hóa đảnh thượng viên quang, hoặc nhất,

èr, sān, sì yóu xún. huò bǎi qiān wàn yì
二, 三, 四 由 旬, 或 百 千 萬 億
nhị, tam, tứ do - tuần, hoặc bách thiên vạn ức

yóu xún. zhū fó guāng míng, huò zhào
由 旬. 諸 佛 光 明, 或 照
do - tuần. Chư Phật quang minh, hoặc chiếu

yī, èr fó chà, huò zhào bǎi qiān fó
一, 二 佛 剎, 或 照 百 千 佛
nhất, nhị Phật sát, hoặc chiếu bách thiên Phật

chà. wéi ā mí tuó fó, guāng míng pǔ zhào
剎. 惟 阿 彌 陀 佛, 光 明 普 照
sát. Duy A Di Đà Phật, quang minh phổ chiếu

wú liàng wú biān wú shù fó chà. zhū fó
無 量 無 邊 無 數 佛 剎. 諸 佛
vô lượng vô biên vô số Phật sát. Chư Phật

guāng míng suǒ zhào yuǎn jìn, běn qí qián
光 明 所 照 遠 近, 本 其 前
quang minh sở chiếu viễn cận, bổn kỳ tiền

shì qiú dào, suǒ yuàn gōng dé dà xiǎo bù
世 求 道, 所 願 功 德 大 小 不
thế cầu đạo, sở nguyện công đức đại tiểu bất

tóng. zhì zuò fó shí, gè zì dé zhī. zì zài
同. 至 作 佛 時, 各 自 得 之. 自 在
đồng. Chí tác Phật thời, các tự đắc chi. Tự tại

suǒ zuò, bù wéi yù jì. ā mí tuó fó, guāng
所 作, 不 為 預 計. 阿 彌 陀 佛, 光
sở tác, bất vi dự kế. A Di Đà Phật, quang

míng shàn hǎo, shèng yú rì yuè zhī míng,
明 善 好, 勝 於 日 月 之 明,
minh thiện hảo, thắng ư nhật nguyệt chi minh,

qiān yì wàn bèi. guāng zhōng jí zūn, fó
千 億 萬 倍. 光 中 極 尊, 佛
thiên ức vạn bội. Quang trung cực tôn, Phật

zhōng zhī wáng. shì gù wú liàng shòu fó,
中 之 王. 是 故 無 量 壽 佛,
trung chi vương. Thị cố Vô Lượng Thọ Phật,

yì hào wú liàng guāng fó, yì hào wú
亦 號 無 量 光 佛, 亦 號 無
diệc hiệu Vô Lượng Quang Phật, diệc hiệu Vô

biān guāng fó, wú ài guāng fó, wú
邊 光 佛, 無 礙 光 佛, 無
Biên Quang Phật, Vô Ngại Quang Phật, Vô

děng guāng fó, yì hào zhì huì guāng,
等 光 佛, 亦 號 智 慧 光,
Đẳng Quang Phật, diệc hiệu Trí Tuệ Quang,

cháng zhào guāng, qīng jìng guāng, huān
常 照 光, 清 淨 光, 歡
Thường Chiếu Quang, Thanh Tịnh Quang, Hoan

xǐ guāng, xiè tuō guāng, ān wěn guāng,
喜 光, 解 脫 光, 安 穩 光,
Hỷ Quang, Giải Thoát Quang, An Ổn Quang,

chāo rì yuè guāng, bù sī yì guāng.
超 日 月 光, 不 思 議 光.
Siêu Nhật Nguyệt Quang, Bất Tư Nghị Quang.

rú shì guāng míng, pǔ zhào shí fāng
如 是 光 明, 普 照 十 方
Như thị quang minh, phổ chiếu thập phương

yí qiè shì jiè. qí yǒu zhòng shēng, yù
一 切 世 界. 其 有 眾 生, 遇
nhất thiết thế giới. Kỳ hữu chúng sanh, ngộ

sī guāng zhě, gòu miè shàn shēng, shēn yì róu
斯 光 者, 垢 滅 善 生, 身 意 柔
tư quang giả, cấu diệt thiện sanh, thân ý nhu

ruǎn. ruò zài sān tú jí kǔ zhī chǔ,
軟. 若 在 三 途 極 苦 之 處,
nhuyễn. Nhược tại tam đồ cực khổ chi xứ,

jiàn cǐ guāng míng, jiē dé xiū xí, mìng
見 此 光 明, 皆 得 休 息, 命
kiến thử quang minh, giai đắc hưu tức, mạng

zhōng jiē dé xiè tuō ruò yǒu zhòng shēng
終 皆 得 解 脫. 若 有 眾 生
chung giai đắc giải thoát. Nhược hữu chúng sanh

wén qí guāng míng, wēi shén gōng dé, rì
聞 其 光 明 威 神 功 德, 日
văn kỳ quang minh, oai thần công đức, nhật

yè chēng shuō, zhì xīn bù duàn. suí yì suǒ
夜 稱 說, 至 心 不 斷, 隨 意 所
dạ xưng thuyết, chí tâm bất đoạn. Tùy ý sở

yuàn, dé shēng qí guó".
願, 得 生 其 國".
nguyện, đắc sanh kỳ quốc".

shòu zhòng wú liàng dì shí sān
壽 眾 無 量 第 十 三
Thọ Chúng Vô Lượng - Đệ Thập Tam

fó yǔ ā nán: “wú liàng shòu fó, shòu
佛 語 阿 難: 無 量 壽 佛, 壽
Phật ngữ A Nan: “Vô Lượng Thọ Phật, thọ

mìng cháng jiǔ, bù kě chēng jì. yòu yǒu
命 長 久, 不 可 稱 計. 又 有
mạng trường cửu, bất khả xưng kế. Hựu hữu

wú shù shēng wén zhī zhòng, shén zhì dòng
無 數 聲 聞 之 眾, 神 智 洞
vô số Thanh Văn chi chúng, thần trí đỗng

dá, wēi lì zì zài, néng yú zhǎng zhōng chí
達, 威 力 自 在, 能 於 掌 中 持
đạt, oai lực tự tại, năng ư chưởng trung trì

yí qiè shì jiè”. wǒ dì zǐ zhōng dà mù
一 切 世 界”. 我 弟 子 中 大 目
nhất thiết thế giới”. Ngã đệ tử trung Đại Mục

jiān lián, shén tōng dì yī. sān qiān dà
犍 連, 神 通 第 一. 三 千 大
Kiền Liên, thần thông đệ nhất. Tam thiên đại

qiān shì jiè, suǒ yǒu yī qiē xīng sù,
千 世 界, 所 有 一 切 星 宿,
thiên thế giới, sở hữu nhất thiết tinh tú,

zhòng shēng, yú yī zhòu yè, xī zhī qí shù. jiǎ
眾 生, 於 一 晝 夜, 悉 知 其 數. 假
chúng sanh, ư nhất trú dạ, tất tri kỳ số. Giả

shǐ shí fāng zhòng shēng, xī chéng yuán
使 十 方 眾 生, 悉 成 緣
sử thập phương chúng sanh, tất thành Duyên

jué, yī yī yuán jué, shòu wàn yì suì,
覺, 一 一 緣 覺, 壽 萬 億 歲,
Giác, nhất nhất Duyên Giác, thọ vạn ức tuế,

shén tōng jiē rú dà mù jiān lián. jìn
神 通 皆 如 大 目 犍 連. 盡
thần thông giai như Đại Mục Kiền Liên. Tận

qí shòu mìng, jié qí zhì lì, xī gòng tuī
其 壽 命, 竭 其 智 力, 悉 共 推
kỳ thọ mạng, kiệt kỳ trí lực, tất cộng suy

suàn, bǐ fó huì zhōng shēng wén zhī shù,
算, 彼 佛 會 中 聲 聞 之 數,
toán, bỉ Phật hội trung Thanh Văn chi số,

qiān wàn fēn zhōng bù jí yī fēn. pì
千 萬 分 中 不 及 一 分. 譬
thiên vạn phần trung bất cập nhất phần. Thí

rú dà hǎi, shēn guǎng wú biān, shè qǔ
如 大 海, 深 廣 無 邊, 設 取
như đại hải, thâm quảng vô biên, thiết thủ

yī máo, xī wéi bǎi fēn, suì rú wéi chén.
一 毛, 析 為 百 分, 碎 如 微 塵.
nhất mao, tích vi bách phần, toái như vi trần.

yǐ yī máo chén, zhān hǎi yī dī, cǐ
以 一 毛 塵, 沾 海 一 滴, 此
Dĩ nhất mao trần, triêm hải nhất trích, thử

máo chén shuǐ, bǐ hǎi shú duō?
毛 塵 水, 比 海 孰 多?
mao trần thủy, tỷ hải thục đa?

ā nán! bǐ mù jiān lián děng suǒ zhī shù zhě,
阿 難! 彼 目 犍 連 等 所 知 數 者,
A Nan! Bỉ Mục Kiền Liên đẳng sở tri số giả,

rú máo chén shuǐ. suǒ wèi zhī zhě, rú dà
如 毛 塵 水, 所 未 知 者, 如 大
như mao trần thủy. Sở vị tri giả, như đại

hǎi shuǐ. bǐ fó shòu liàng, jí zhū pú sà,
海 水. 彼 佛 壽 量, 及 諸 菩 薩,
hải thủy. Bỉ Phật thọ lượng, cập chư Bồ Tát,

shēng wén, tiān rén, shòu liàng yì ěr, fēi
聲 聞, 天 人, 壽 量 亦 爾, 非
Thanh Văn, thiên nhân thọ lượng diệc nhĩ, phi

yǐ suàn jì pì yù zhī suǒ néng zhī.
以 算 計 譬 喻 之 所 能 知.
dĩ toán kế thí dụ chi sở năng tri.

bǎo shù biàn guó dì shí sì
寶 樹 徧 國 第 十 四
Bảo Thụ Biến Quốc - Đệ Thập Tứ

bǐ rú lái guó, duō zhū bǎo shù: huò
彼 如 來 國, 多 諸 寶 樹: 或
Bỉ Như Lai quốc, đa chư bảo thụ: Hoặc

chún jīn shù, chún bái yín shù, líu lí
純 金 樹, 純 白 銀 樹, 琉 璃
thuần kim thụ, thuần bạch ngân thụ, lưu ly

shù, shuǐ jīng shù, hǔ pò shù, měi yù
樹, 水 晶 樹, 琥 珀 樹, 美 玉
thụ, thủy tinh thụ, hổ phách thụ, mỹ ngọc

shù, mǎ nǎo shù, wéi yī bǎo chéng, bù zá
樹, 瑪 瑙 樹, 唯 一 寶 成, 不 雜
thụ, mã não thụ, duy nhất bảo thành, bất tạp

yú bǎo. huò yǒu èr bǎo, sān bǎo, nǎi zhì
餘 寶. 或 有 二 寶, 三 寶, 乃 至
dư bảo. Hoặc hữu nhị bảo, tam bảo, nãi chí

qī bǎo, zhuǎn gòng hé chéng. gēn, jīng,
七 寶, 轉 共 合 成. 根, 莖,
thất bảo, chuyển cộng hiệp thành. Căn, hành,

zhī, gàn, cǐ bǎo suǒ chéng hua, yè, guǒ, shí,
枝, 幹, 此 寶 所 成 華, 葉, 果, 實,
chi, cán, thử bảo sở thành hoa, diệp, quả, thật,

tā bǎo huà zuò. huò yǒu bǎo shù, huáng
他 寶 化 作. 或 有 寶 樹, 黃
tha bảo hóa tác. Hoặc hữu bảo thụ, hoàng

jīn wéi gēn, bái yín wéi shēn, líu lí wéi zhī,
金 為 根, 白 銀 為 身, 琉 璃 為 枝,
kim vi căn, bạch ngân vi thân, lưu ly vi chi,

shuǐ jīng wéi shāo, hǔ pò wéi yè, měi yù
水 晶 為 梢, 琥 珀 為 葉, 美 玉
thủy tinh vi sao, hổ phách vi diệp, mỹ ngọc

wéi hua, mǎ nǎo wéi guǒ. qí yú zhū shù, fù
為 華, 瑪 瑙 為 果. 其 餘 諸 樹, 復
vi hoa, mã não vi quả. Kỳ dư chư thụ, phục

yǒu qī bǎo, hù wéi gēn, gàn, zhī, yè, hua,
有 七 寶, 互 為 根, 幹, 枝, 葉, 華,
hữu thất bảo, hỗ vi căn, cán, chi, diệp, hoa,

guǒ. zhǒng zhǒng gòng chéng. gè zì yì háng,
果, 種 種 共 成. 各 自 異 行,
quả, chủng chủng cộng thành. Các tự dị hàng,

háng háng xiāng zhí, jīng jīng xiāng wáng,
行 行 相 值, 莖 莖 相 望,
hàng hàng tương trị, hành hành tương vọng,

zhī yè xiāng xiàng, hua shí xiāng dāng,
枝 葉 相 向, 華 實 相 當,
chi diệp tương hướng, hoa thật tương đương,

róng sè guāng yào, bù kě shèng shì. qīng
榮 色 光 曜, 不 可 勝 視. 清
vinh sắc quang diệu, bất khả thắng thị. Thanh

fēng shí fā, chū wǔ yīn shēng, wēi miào
風 時 發, 出 五 音 聲, 微 妙
phong thời phát, xuất ngũ âm thanh, vi diệu

gōng shāng, zì rán xiāng hé. shì zhū bǎo
宮 商, 自 然 相 和. 是 諸 寶
cung thương, tự nhiên tương hòa. Thị chư bảo

shù, zhōu biàn qí guó.
樹, 周 徧 其 國.
thụ, châu biến kỳ quốc.

pú tí dào cháng dì shí wǔ
菩 提 道 場 第 十 五
Bồ Đề Đạo Tràng - Đệ Thập Ngũ

yòu qí dào cháng, yǒu pú tí shù. gāo sì
又 其 道 場, 有 菩 提 樹. 高 四
Hựu kỳ đạo tràng, hữu Bồ Đề thụ. Cao tứ

bǎi wàn lǐ, qí běn zhōu wéi wǔ qiān yóu xún,
百 萬 里, 其 本 周 圍 五 千 由 旬,
bách vạn lý, kỳ bổn châu vi ngũ thiên do - tuần,

zhī yè sì bù èr shí wàn lǐ. yí qiè
枝 葉 四 布 二 十 萬 里. 一 切
chi diệp tứ bố nhị thập vạn lý. Nhất thiết

zhòng bǎo zì rán hé chéng. Hua guǒ fū
眾 寶 自 然 合 成. 華 果 敷
chúng bảo tự nhiên hiệp thành. Hoa quả phu

róng, guāng huī biàn zhào. fù yǒu hóng,
榮, 光 暉 徧 照. 復 有 紅,
vinh, quang huy biến chiếu. Phục hữu hồng,

lǜ, qīng, bái, zhū mó ní bǎo, zhòng bǎo zhī
綠, 青, 白, 諸 摩 尼 寶, 眾 寶 之
lục, thanh, bạch, chư ma - ni bảo, chúng bảo chi

wáng, yǐ wéi yīng luò. yún jù bǎo suǒ, shì
王, 以 為 瓔 珞. 雲 聚 寶 鏁, 飾
vương, dĩ vi anh lạc. Vân tụ bảo tỏa, sức

zhū bǎo zhù. jīn, zhū, líng, duó, zhōu zā
諸 寶 柱. 金, 珠, 鈴, 鐸, 周 匝
chư bảo trụ. Kim, châu, linh, đạc, châu táp

tiáo jiān. zhēn miào bǎo wǎng, luó fù qí
條 間. 珍 妙 寶 網, 羅 覆 其
điều gian. Trân diệu bảo võng, la phú kỳ

shàng. bǎi qiān wàn sè, hù xiāng yìng shì.
上. 百 千 萬 色, 互 相 映 飾.
thượng. Bách thiên vạn sắc, hỗ tương ánh sức.

wú liàng guāng yán, zhào yào wú jí. yí
無 量 光 炎, 照 耀 無 極. 一
Vô lượng quang viêm, chiếu diệu vô cực. Nhất

qiè zhuāng yán, suí yìng ér xiàn. wēi fēng
切 莊 嚴, 隨 應 而 現. 微 風
thiết trang nghiêm, tùy ứng nhi hiện. Vi phong

xú dòng, chuī zhū zhī yè, yǎn chū wú liàng
徐 動, 吹 諸 枝 葉, 演 出 無 量
từ động, xuy chư chi diệp, diễn xuất vô lượng

miào fǎ yīn shēng. qí shēng líu bù, biàn
妙 法 音 聲. 其 聲 流 布, 徧
diệu pháp âm thanh. Kỳ thanh lưu bố, biến

zhū fó guó. qīng chàng āi liàng, wēi miào
諸 佛 國. 清 暢 哀 亮, 微 妙
chư Phật quốc. Thanh sướng ai lượng, vi diệu

hé yǎ. shí fāng shì jiè yīn shēng zhī
和 雅. 十 方 世 界 音 聲 之
hòa nhã. Thập phương thế giới âm thanh chi

zhōng, zuì wéi dì yī. ruò yǒu zhòng shēng,
中, 最 為 第 一. 若 有 眾 生,
trung, tối vi đệ nhất. Nhược hữu chúng sanh,

dǔ pú tí shù. wén shēng, xiù xiāng, cháng
睹 菩 提 樹, 聞 聲, 齅 香, 嘗
đổ Bồ Đề thụ, văn thanh, khứu hương, thường

qí guǒ wèi, chù qí guāng yǐng, niàn shù gōng
其 果 味, 觸 其 光 影, 念 樹 功
kỳ quả vị, xúc kỳ quang ảnh, niệm thụ công

dé, jiē dé liù gēn qīng chè, wú zhū nǎo
德, 皆 得 六 根 清 徹, 無 諸 惱
đức, giai đắc lục căn thanh triệt, vô chư não

huàn, zhù bù tuì zhuǎn, zhì chéng fó dào.
患, 住 不 退 轉, 至 成 佛 道.
hoạn, trụ bất thoái chuyển, chí thành Phật đạo.

fù yóu jiàn bǐ shù gù, huò sān zhǒng rěn:
復 由 見 彼 樹 故, 獲 三 種 忍:
Phục do kiến bỉ thụ cố, hoạch tam chủng nhẫn:

yī yīn xiǎng rěn, èr róu shùn rěn,
一 音 響 忍, 二 柔 順 忍,
Nhất Âm Hưởng Nhẫn, nhị Nhu Thuận Nhẫn,

sān zhě wú shēng fǎ rěn.
三 者 無 生 法 忍.
tam giả Vô Sanh Pháp Nhẫn.

fó gào ā nán: "rú shì fó chà, hua guǒ
佛 告 阿 難: 如 是 佛 剎, 華 果
Phật cáo A Nan: "Như thị Phật sát, hoa quả

shù mù, ù

sè cì dì, ér bù zá luàn. róu ruǎn guāng
色 次 第, 而 不 雜 亂. 柔 軟 光
sắc thứ đệ, nhi bất tạp loạn. Nhu nhuyễn quang

jié, rú dōu luó mián. zú lǚ qí shàng,
潔, 如 兜 羅 綿. 足 履 其 上,
khiết, như Đâu La Miên. Túc lý kỳ thượng,

méi shēn sì zhǐ. suí zú jǔ yǐ, huán fù
沒 深 四 指. 隨 足 舉 已, 還 復
một thâm tứ chỉ. Tùy túc cử dĩ, hoàn phục

rú chū. guò shí shí hòu, qí hua zì méi.
如 初. 過 食 時 後, 其 華 自 沒.
như sơ. Quá thực thời hậu, kỳ hoa tự một.

dà dì qīng jìng, gèng yǔ xīn hua. suí qí
大 地 清 淨, 更 雨 新 華. 隨 其
Đại địa thanh tịnh, cánh vũ tân hoa. Tùy kỳ

shí jié, huán fù zhōu biàn. yǔ qián wú yì,
時 節, 還 復 周 徧. 與 前 無 異,
thời tiết, hoàn phục châu biến. Dữ tiền vô dị,

rú shì liù fǎn.
如 是 六 反.
như thị lục phản.

bǎo lián fó guāng dì èr shí yī
寶 蓮 佛 光 第 二 十 一
Bảo Liên Phật Quang - Đệ Nhị Thập Nhất

yòu zhòng bǎo lián hua zhōu mǎn shì jiè.
又 眾 寶 蓮 華 周 滿 世 界.
Hựu chúng bảo liên hoa châu mãn thế giới.

yī yī bǎo hua bǎi qiān yì yè. qí hua
一 一 寶 華 百 千 億 葉. 其 華
Nhất nhất bảo hoa bách thiên ức diệp. Kỳ hoa

guāng míng, wú liàng zhǒng sè. qīng sè
光 明, 無 量 種 色, 青 色
quang minh, vô lượng chủng sắc. Thanh sắc

qīng guāng. bái sè bái guāng. xuán
青 光, 白 色 白 光. 玄
thanh quang, bạch sắc bạch quang. Huyền,

huáng, zhū, zǐ, guāng sè yì rán. fù
黃, 朱, 紫, 光 色 亦 然. 復
hoàng, châu, tử, quang sắc diệc nhiên. Phục

yǒu wú liàng miào bǎo bǎi qiān mó ní, yìng
有 無 量 妙 寶 百 千 摩 尼, 映
hữu vô lượng diệu bảo bách thiên ma - ni, ánh

shì zhēn qí, míng yào rì yuè. bǐ lián
飾 珍 奇, 明 曜 日 月. 彼 蓮
sức trân kỳ, minh diệu nhật nguyệt. Bỉ liên

hua liàng, huò bàn yóu xún, huò yī, èr,
華 量, 或 半 由 旬, 或 一, 二,
hoa lượng, hoặc bán do - tuần, hoặc nhất, nhị,

sān, sì, nǎi zhì bǎi qiān yóu xún. yī yī
三, 四, 乃 至 百 千 由 旬. 一 一
tam, tứ, nãi chí bách thiên do - tuần. Nhất nhất

hua zhōng, chū sān shí liù bǎi qiān yì
華 中, 出 三 十 六 百 千 億
hoa trung, xuất tam thập lục bách thiên ức

guāng. yī yī guāng zhōng, chū sān shí
光. 一 一 華 中, 出 三 十
quang. Nhất nhất quang trung, xuất tam thập

liù bǎi qiān yì fó. shēn sè zǐ jīn, xiàng
六 百 千 億 佛. 身 色 紫 金, 相
lục bách thiên ức Phật. Thân sắc tử kim, tướng

hǎo shū tè. yī yī zhū fó, yòu fàng
好 殊 特. 一 一 諸 佛, 又 放
hảo thù đặc. Nhất nhất chư Phật, hựu phóng

bǎi qiān guāng míng, pǔ wéi shí fāng
百 千 光 明, 普 為 十 方
bách thiên quang minh, phổ vị thập phương

shuō wēi miào fǎ. rú shì zhū fó, gè
說 微 妙 法. 如 是 諸 佛, 各
thuyết vi diệu pháp. Như thị chư Phật, các

gè ān lì wú liàng zhòng shēng yú fó zhèng dào.
各 安 立 無 量 眾 生 於 佛 正 道.
các an lập vô lượng chúng sanh ư Phật chánh đạo.

jué zhèng jí guǒ dì èr shí èr
決 證 極 果 第 二 十 二
Quyết Chứng Cực Quả - Đệ Nhị Thập Nhị

fù cì ā nán! bǐ fó guó tǔ, wú yǒu
復 次 阿 難! 彼 佛 國 土, 無 有
Phục thứ A Nan! Bỉ Phật quốc độ, vô hữu

hūn àn, huǒ guāng, rì, yuè, xīng yào,
昏 闇, 火 光, 日, 月, 星 曜,
hôn ám, hỏa quang, nhật, nguyệt, tinh diệu,

zhòu yè zhī xiàng, yì wú suì yuè, jié shù
晝 夜 之 象, 亦 無 歲 月, 劫 數
trú dạ chi tượng, diệc vô tuế nguyệt, kiếp số

zhī míng. fù wú zhù zhuó jiā shì. yú yí
之 名, 復 無 住 著 家 室. 於 一
chi danh, phục vô trụ trước gia thất. Ư nhất

qiè chǔ, jì wú biāo shì míng hào, yì wú
切 處, 既 無 標 式 名 號, 亦 無
thiết xứ, ký vô tiêu thức danh hiệu, diệc vô

qǔ shě fēn bié. wéi shòu qīng jìng zuì
取 舍 分 別, 唯 受 清 淨 最
thủ xả phân biệt, duy thọ thanh tịnh tối

shàng kuài lè. ruò yǒu shàn nán zǐ,
上 快 樂. 若 有 善 男 子,
thượng khoái lạc. Nhược hữu thiện nam tử,

shàn nǚ rén, ruò yǐ shēng, ruò dāng
善 女 人, 若 已 生, 若 當
thiện nữ nhân, nhược dĩ sanh, nhược đương

shēng, jiē xī zhù yú zhèng dìng zhī jù, jué
生, 皆 悉 住 於 正 定 之 聚, 決
sanh, giai tất trụ ư Chánh Định chi tụ, quyết

dìng zhèng yú ā nòu duō luó sān miǎo sān pú
定 證 於阿 耨 多 羅 三 藐 三 菩
định chứng ư A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ

tí, hé yǐ gù? ruò xié dìng jù jí bù dìng
提, 何 以 故? 若 邪 定 聚 及 不 定
Đề, hà dĩ cố? Nhược Tà Định Tụ cập Bất Định

jù, bù néng liǎo zhī jiàn lì bǐ yīn gù!
聚, 不 能 了 知 建 立 彼 因 故!
Tụ, bất năng liễu tri kiến lập bỉ nhân cố!

shí fāng fó zàn dì èr shí sān
十 方 佛 讚 第 二 十 三
Thập Phương Phật Tán - Đệ Nhị Thập Tam

fù cì ā nán! dōng fāng héng hé shā
復 次 阿 難! 東 方 恆 河 沙
Phục thứ A Nan! Đông phương Hằng hà sa

shù shì jiè, yī yī jiè zhōng rú héng
數 世 界, 一 一 界 中 如 恆
số thế giới, nhất nhất giới trung như Hằng

shā fó, gè chū guǎng cháng shé xiàng,
沙 佛, 各 出 廣 長 舌 相,
sa Phật, các xuất quảng trường thiệt tướng,

fàng wú liàng guāng, shuō chéng shí yán,
放 無 量 光, 說 誠 實 言,
phóng vô lượng quang, thuyết thành thật ngôn,

chēng zàn wú liàng shòu fó, bù kě sī
稱 讚 無 量 壽 佛, 不 可 思
xưng tán Vô Lượng Thọ Phật, bất khả tư

yì gōng dé. nán, xī, běi fāng héng shā
議 功 德. 南, 西, 北 方 恆 沙
nghị công đức. Nam, Tây, Bắc phương Hằng sa

shì jiè, zhū fó chēng zàn yì fù rú shì.
世 界, 諸 佛 稱 讚 亦 復 如 是.
thế giới, chư Phật xưng tán diệc phục như thị.

sì wéi shàng xià héng shā shì jiè, zhū fó
四 維 上 下 恆 沙 世 界, 諸 佛
Tứ duy thượng hạ Hằng sa thế giới, chư Phật

chēng zàn yì fù rú shì. hé yǐ gù? yù
稱 讚 亦 復 如 是. 何 以 故? 欲
xưng tán diệc phục như thị. Hà dĩ cố? Dục

lìng tā fāng suǒ yǒu zhòng shēng, wén bǐ fó
令 他 方 所 有 眾 生, 聞 彼 佛
linh tha phương sở hữu chúng sanh, văn bỉ Phật

míng, fā qīng jìng xīn, yì niàn shòu chí, guī
名, 發 清 淨 心, 憶 念 受 持, 歸
danh, phát thanh tịnh tâm, ức niệm thọ trì, quy

yī gòng yàng. nǎi zhì néng fā yī niàn jìng
依 供 養. 乃 至 能 發 一 念 淨
y cúng dường. Nãi chí năng phát nhất niệm tịnh

xìn, suǒ yǒu shàn gēn, zhì xīn huí xiàng, yuàn
信, 所 有 善 根, 至 心 迴 向, 願
tín, sở hữu thiện căn, chí tâm hồi hướng, nguyện

shēng bǐ guó. suí yuàn jiē shēng, dé bù tuì
生 彼 國. 隨 願 皆 生, 得 不 退
sanh bỉ quốc. Tùy nguyện giai sanh, đắc Bất Thoái

zhuǎn, nǎi zhì wú shàng zhèng děng pú tí.
轉, 乃 至 無 上 正 等 菩 提.
Chuyển, nãi chí Vô Thượng Chánh Đẳng Bồ Đề.

sān bèi wǎng shēng dì èr shí sì
三 輩 往 生 第 二 十 四
Tam Bối Vãng Sanh - Đệ Nhị Thập Tứ

fó gào ā nán: “shí fāng shì jiè zhū
佛 告 阿 難: 十 方 世 界 諸
Phật cáo A Nan: “Thập phương thế giới chư

tiān rén mín, qí yǒu zhì xīn yuàn shēng
天 人 民, 其 有 至 心 願 生
thiên nhân dân, kỳ hữu chí tâm nguyện sanh

bǐ guó, fán yǒu sān bèi.
彼 國, 凡 有 三 輩.
bỉ quốc, phàm hữu tam bối.

qí shàng bèi zhě, shě jiā qì yù, ér zuò
其 上 輩 者, 捨 家 棄 欲, 而 作
Kỳ thượng bối giả, xả gia khí dục, nhi tác

shā mén fā pú tí xīn. yī xiàng zhuān
沙 門 發 菩 提 心. 一 向 專
sa - môn phát Bồ Đề tâm. Nhất hướng chuyên

niàn ā mí tuó fó. xiū zhū gōng dé, yuàn
念 阿 彌 陀 佛. 修 諸 功 德, 願
niệm A Di Đà Phật. Tu chư công đức, nguyện

shēng bǐ guó. cǐ děng zhòng shēng, lín shòu
生 彼 國. 此 等 眾 生, 臨 壽
sanh bỉ quốc. Thử đẳng chúng sanh, lâm thọ

zhōng shí, ā mí tuó fó, yǔ zhū shèng
終 時, 阿 彌 陀 佛, 與 諸 聖
chung thời, A Di Đà Phật, dữ chư thánh

zhòng, xiàn zài qí qián. jīng xū yú jiān, jí
眾, 現 在 其 前. 經 須 臾 間, 即
chúng, hiện tại kỳ tiền. Kinh tu du gian, tức

suí bǐ fó wǎng shēng qí guó, biàn yú qī
隨 彼 佛 往 生 其 國, 便 於 七
tùy bỉ Phật vãng sanh kỳ quốc, tiện ư thất

bǎo hua zhōng zì rán huà shēng, zhì huì yǒng
寶 華 中 自 然 化 生, 智 慧 勇
bảo hoa trung tự nhiên hóa sanh, trí tuệ dũng

měng, shén tōng zì zài. shì gù ā nán! qí yǒu
猛, 神 通 自 在. 是 故 阿 難! 其 有
mãnh, thần thông tự tại. Thị cố A Nan! Kỳ hữu

zhòng shēng yù yú jīn shì jiàn ā mí tuó fó
眾 生 欲 於 今 世 見 阿 彌 陀 佛
chúng sanh dục ư kim thế kiến A Di Đà Phật

zhě, yìng fā wú shàng pú tí zhī xīn. fù
者, 應 發 無 上 菩 提 之 心. 復
giả, ưng phát Vô Thượng Bồ Đề chi tâm. Phục

dāng zhuān niàn jí lè guó tǔ. jī jí
當 專 念 極 樂 國 土. 積 集
đương chuyên niệm Cực Lạc quốc độ. Tích tập

shàn gēn, yìng chí huí xiàng. yóu cǐ jiàn fó,
善 根, 應 持 迴 向. 由 此 見 佛,
thiện căn, ưng trì hồi hướng. Do thử kiến Phật,

shēng bǐ guó zhōng, dé bú tuì zhuǎn, nǎi
生 彼 國 中, 得 不 退 轉, 乃
sanh bỉ quốc trung, đắc Bất Thoái Chuyển, nãi

zhì wú shàng pú tí.
至 無 上 菩 提.
chí Vô Thượng Bồ Đề.

qí zhōng bèi zhě, suī bù néng xíng zuò
其 中 輩 者, 雖 不 能 行 作
Kỳ trung bối giả, tuy bất năng hành tác

shā mén, dà xiū gōng dé, dāng fā wú
沙 門, 大 修 功 德, 當 發 無
sa - môn, đại tu công đức, đương phát Vô

shàng pú tí zhī xīn. yī xiàng zhuān
上 菩 提 之 心. 一 向 專
Thượng Bồ Đề chi tâm. Nhất hướng chuyên

niàn, ā mí tuó fó. suí jǐ xiū xíng, zhū
念 阿 彌 陀 佛. 隨 己 修 行, 諸
niệm A Di Đà Phật. Tùy kỷ tu hành, chư

shàn gōng dé, fèng chí zhāi jiè, qǐ lì tǎ
善 功 德, 奉 持 齋 戒, 起 立 塔
thiện công đức, phụng trì trai giới, khởi lập tháp

xiàng, fàn shí shā mén, xuán zēng rán dēng,
像, 飯 食 沙 門, 懸 繒 然 燈,
tượng, phạn thực sa - môn, huyền tăng nhiên đăng,

sǎn hua shāo xiāng, yǐ cǐ huí xiàng, yuàn
散 華 燒 香, 以 此 迴 向, 願
tán hoa thiêu hương, dĩ thử hồi hướng, nguyện

shēng bǐ guó. qí rén lín zhōng, ā mí tuó fó,
生 彼 國. 其 人 臨 終, 阿 彌 陀 佛,
sanh bỉ quốc. Kỳ nhân lâm chung, A Di Đà Phật,

huà xiàn qí shēn, guāng míng xiàng hǎo, jù
化 現 其 身, 光 明 相 好, 具
hóa hiện kỳ thân, quang minh tướng hảo, cụ

rú zhēn fó, yǔ zhū dà zhòng qián hòu wéi
如 真 佛, 與 諸 大 眾 前 後 圍
như chân Phật, dữ chư đại chúng tiền hậu vi

rào, xiàn qí rén qián, shè shòu dǎo yǐn. jí
繞, 現 其 人 前, 攝 受 導 引. 即
nhiễu, hiện kỳ nhân tiền, nhiếp thọ đạo dẫn. Tức

suí huà fó wǎng shēng qí guó, zhù bú tuì
隨 化 佛 往 生 其 國, 住 不 退
tùy hóa Phật vãng sanh kỳ quốc, trụ bất thoái

zhuǎn, wú shàng pú tí, gōng dé zhì huì cì
轉, 無 上 菩 提. 功 德 智 慧 次
chuyển, Vô Thượng Bồ Đề, công đức trí tuệ thứ

rú shàng bèi zhě yě.
如 上 輩 者 也.
như thượng bối giả dã.

qí xià bèi zhě, jiǎ shǐ bù néng zuò zhū gōng
其 下 輩 者, 假 使 不 能 作 諸 功
Kỳ hạ bối giả, giả sử bất năng tác chư công

dé, dāng fā wú shàng pú tí zhī xīn,
德, 當 發 無 上 菩 提 之 心,
đức, đương phát Vô Thượng Bồ Đề chi tâm,

yī xiàng zhuān niàn ā mí tuó fó. huān
一 向 專 念 阿 彌 陀 佛. 歡
nhất hướng chuyên niệm A Di Đà Phật. Hoan

xǐ xìn yào, bù shēng yí huò. yǐ zhì chéng
喜 信 樂, 不 生 疑 惑. 以 至 誠
hỷ tín nhạo, bất sanh nghi hoặc. Dĩ chí thành

xīn, yuàn shēng qí guó. cǐ rén lín zhōng,
心, 願 生 其 國. 此 人 臨 終,
tâm, nguyện sanh kỳ quốc. Thử nhân lâm chung,

mèng jiàn bǐ fó, yì dé wǎng shēng. gōng dé
夢 見 彼 佛, 亦 得 往 生. 功 德
mộng kiến bỉ Phật, diệc đắc vãng sanh. Công đức

zhì huì cì rú zhōng bèi zhě yě. ruò yǒu
智 慧 次 如 中 輩 者 也. 若 有
trí tuệ thứ như trung bối giả dã. Nhược hữu

zhòng shēng zhù dà shèng zhě, yǐ qīng jìng xīn,
眾 生 住 大 乘 者, 以 清 淨 心,
chúng sanh trụ Đại Thừa giả, dĩ thanh tịnh tâm,

xiàng wú liàng shòu. nǎi zhì shí niàn, yuàn
向 無 量 壽. 乃 至 十 念, 願
hướng Vô Lượng Thọ. Nãi chí thập niệm, nguyện

shēng qí guó. wén shèn shēn fǎ, jí shēng
生 其 國. 聞 甚 深 法, 即 生
sanh kỳ quốc. Văn thậm thâm pháp, tức sanh

xìn jiě. nǎi zhì huò dé yī niàn jìng xīn,
信 解. 乃 至 獲 得 一 念 淨 心,
tín giải. Nãi chí hoạch đắc nhất niệm tịnh tâm,

fā yī niàn xīn niàn yú bǐ fó. cǐ rén
發 一 念 心 念 於 彼 佛. 此 人
phát nhất niệm tâm niệm ư bỉ Phật. Thử nhân

lín mìng zhōng shí, rú zài mèng zhōng, jiàn
臨 命 終 時, 如 在 夢 中, 見
lâm mạng chung thời, như tại mộng trung, kiến

ā mí tuó fó, dìng shēng bǐ guó, dé bú
阿 彌 陀 佛, 定 生 彼 國, 得 不
A Di Đà Phật, định sanh bỉ quốc, đắc Bất

tuì zhuǎn, wú shàng pú tí".
退 轉, 無 上 菩 提".
Thoái Chuyển, Vô Thượng Bồ Đề".

wǎng shēng zhèng yīn dì èr shí wǔ
往 生 正 因 第 二 十 五
Vãng Sanh Chánh Nhân - Đệ Nhị Thập Ngũ

fù cì ā nán! ruò yǒu shàn nán zǐ,
復 次 阿 難! 若 有 善 男 子,
Phục thứ A Nan! Nhược hữu thiện nam tử,

shàn nǚ rén, wén cǐ jīng diǎn, shòu chí dú
善 女 人, 聞 此 經 典, 受 持 讀
thiện nữ nhân, văn thử kinh điển, thọ trì độc

sòng, shū xiě gòng yàng, zhòu yè xiāng xù,
誦, 書 寫 供 養, 晝 夜 相 續,
tụng, thư tả cúng dường, trú dạ tương tục,

qíu shēng bǐ chà. fā pú tí xīn, chí zhū
求 生 彼 剎. 發 菩 提 心, 持 諸
cầu sanh bỉ sát. Phát Bồ Đề tâm, trì chư

jìn jiè, jiān shǒu bù fàn. ráo yì yǒu
禁 戒, 堅 守 不 犯. 饒 益 有
cấm giới, kiên thủ bất phạm. Nhiêu ích hữu

qíng, suǒ zuò shàn gēn xī shī yǔ zhī, lìng
情, 所 作 善 根 悉 施 與 之, 令
tình, sở tác thiện căn tất thí dữ chi, linh

dé ān lè. yì niàn xī fāng ā mí tuó
得 安 樂. 憶 念 西 方 阿 彌 陀
đắc an lạc. Ức niệm Tây Phương A Di Đà

fó, jí bǐ guó tǔ. shì rén mìng zhōng,
佛, 及 彼 國 土. 是 人 命 終,
Phật, cập bỉ quốc độ. Thị nhân mạng chung,

rú fó sè xiàng zhǒng zhǒng zhuāng yán,
如 佛 色 相 種 種 莊 嚴,
như Phật sắc tướng, chủng chủng trang nghiêm,

shēng bǎo chà zhōng, sù dé wén fǎ, yǒng
生 寶 剎 中, 速 得 聞 法, 永
sanh bảo sát trung, tốc đắc văn pháp, vĩnh

bú tuì zhuǎn.
不 退 轉.
bất thoái chuyển.

fù cì ā nán! ruò yǒu zhòng shēng yù
復 次 阿 難! 若 有 眾 生 欲
Phục thứ A Nan! Nhược hữu chúng sanh dục

shēng bǐ guó. suī bù néng dà jīng jìn
生 彼 國. 雖 不 能 大 精 進
sanh bỉ quốc. Tuy bất năng đại tinh tấn

chán dìng, jìn chí jīng jiè, yào dāng zuò
禪 定, 盡 持 經 戒, 要 當 作
Thiền Định, tận trì kinh giới, yếu đương tác

shàn. suǒ wèi: yī bù shā shēng, èr bù tōu
善. 所 謂: 一 不 殺 生, 二 不 偷
thiện. Sở vị: Nhất bất sát sanh, nhị bất thâu

dào, sān bù yín yù, sì bù wàng yán, wǔ
盜, 三 不 淫 欲, 四 不 妄 言, 五
đạo, tam bất dâm dục, tứ bất vọng ngôn, ngũ

bù qǐ yǔ, liù bù è kǒu, qī bù liǎng
不 綺 語, 六 不 惡 口, 七 不 兩
bất ỷ ngữ, lục bất ác khẩu, thất bất lưỡng

shé, bā bù tān, jiǔ bù chēn, shí bù chī.
舌, 八 不 貪, 九 不 瞋, 十 不 癡.
thiệt, bát bất tham, cửu bất sân, thập bất si.

rú shì zhòu yè sī wéi, jí lè shì jiè ā
如 是 晝 夜 思 惟, 極 樂 世 界 阿
Như thị trú dạ tư duy, Cực Lạc thế giới A

mí tuó fó, zhǒng zhǒng gōng dé, zhǒng
彌 陀 佛, 種 種 功 德, 種
Di Đà Phật, chủng chủng công đức, chủng

zhǒng zhuāng yán. zhì xīn guī yī, dǐng lǐ
種 莊 嚴. 志 心 歸 依, 頂 禮
chủng trang nghiêm. Chí tâm quy y, đảnh lễ

gòng yàng. shì rén lín zhōng, bù jīng, bù
供 養. 是 人 臨 終, 不 驚, 不
cúng dường. Thị nhân lâm chung, bất kinh, bất

bù, xīn bù diān dào, jí dé wǎng shēng bǐ
怖, 心 不 顛 倒, 即 得 往 生 彼
bố, tâm bất điên đảo, tức đắc vãng sanh bỉ

fó guó tǔ. ruò duō shì wù, bù néng lí
佛 國 土. 若 多 事 物, 不 能 離
Phật quốc độ. Nhược đa sự vật, bất năng ly

jiā, bù xía dà xiū zhāi jiè, yī xīn qīng
家, 不 暇 大 修 齋 戒, 一 心 清
gia, bất hạ đại tu trai giới, nhất tâm thanh

jìng. yǒu kōng xián shí, duān zhèng shēn
淨. 有 空 閑 時, 端 正 身
tịnh. Hữu không nhàn thời, đoan chánh thân

xīn. jué yù qù yōu, cí xīn jīng jìn. bù
心. 絕 欲 去 憂, 慈 心 精 進. 不
tâm. Tuyệt dục khử ưu, từ tâm tinh tấn. Bất

dāng chēn nù jí dù, bù dé tān tiè qiān
當 瞋 怒 嫉 妒, 不 得 貪 餮 慳
đương sân nộ tật đố, bất đắc tham thiết xan

xí. bù dé zhōng huǐ, bù dé hú yí. yào
惜. 不 得 中 悔, 不 得 狐 疑. 要
tích. Bất đắc trung hối, bất đắc hồ nghi. Yếu

dāng xiào shùn, zhì chéng zhōng xìn. dāng
當 孝 順, 至 誠 忠 信. 當
đương hiếu thuận, chí thành trung tín. Đương

xìn fó jīng yǔ shēn, dāng xìn zuò shàn
信 佛 經 語 深, 當 信 作 善
tín Phật kinh ngữ thâm, đương tín tác thiện

dé fú. fèng chí rú shì děng fǎ, bù
得 福. 奉 持 如 是 等 法, 不
đắc phước. Phụng trì như thị đẳng pháp, bất

dé kuī shī. sī wéi shóu jì, yù dé dù
得 虧 失. 思 惟 熟 計, 欲 得 度
đắc khuy thất. Tư duy thục kế, dục đắc độ

tuō. zhòu yè cháng niàn, yuàn yù wǎng
脫. 晝 夜 常 念, 願 欲 往
thoát. Trú dạ thường niệm, nguyện dục vãng

shēng, ā mí tuó fó qīng jìng fó guó.
生, 阿 彌 陀 佛 清 淨 佛 國.
sanh, A Di Đà Phật thanh tịnh Phật quốc.

shí rì shí yè, nǎi zhì yī rì yī
十 日 十 夜, 乃 至 一 日 一
Thập nhật thập dạ, nãi chí nhất nhật nhất

yè, bù duàn jué zhě, shòu zhōng jiē dé
夜, 不 斷 絕 者, 壽 終 皆 得
dạ, bất đoạn tuyệt giả, thọ chung giai đắc

wǎng shēng qí guó. xíng pú sà dào, zhū
往 生 其 國. 行 菩 薩 道, 諸
vãng sanh kỳ quốc. Hành Bồ Tát đạo, chư

wǎng shēng zhě, jiē dé ā wéi juè zhì, jiē jù
往 生 者, 皆 得 阿 惟 越 致, 皆 具
vãng sanh giả, giai đắc A Duy Việt Trí, giai cụ

jīn sè sān shí èr xiàng, jiē dāng zuò
金 色 三 十 二 相, 皆 當 作
kim sắc tam thập nhị tướng, giai đương tác

fó. yù yú hé fāng fó guó zuò fó,
佛. 欲 於 何 方 佛 國 作 佛,
Phật. Dục ư hà phương Phật quốc tác Phật,

cóng xīn suǒ yuàn, suí qí jīng jìn zǎo wǎn,
從 心 所 願, 隨 其 精 進 早 晚,
tùng tâm sở nguyện, tùy kỳ tinh tấn tảo vãn,

qiú dào bù xiū, huì dāng dé zhī, bù shī
求 道 不 休, 會 當 得 之, 不 失
cầu đạo bất hưu, hội đương đắc chi, bất thất

qí suǒ yuàn yě.
其 所 願 也.
kỳ sở nguyện dã.

ā nán! yǐ cǐ yì lì gù, wú liàng wú shù
阿 難! 以 此 義 利 故, 無 量 無 數
A Nan! Dĩ thử nghĩa lợi cố, vô lượng vô số

bú kě sī yì, wú yǒu děng děng wú biān
不 可 思 議, 無 有 等 等 無 邊
bất khả tư nghị, vô hữu đẳng đẳng vô biên

shì jiè. zhū fó rú lái, jiē gòng chēng
世 界. 諸 佛 如 來, 皆 共 稱
thế giới. Chư Phật Như Lai, giai cộng xưng

zàn, wú liàng shòu fó suǒ yǒu gōng dé.
讚, 無 量 壽 佛 所 有 功 德.
tán, Vô Lượng Thọ Phật sở hữu công đức.

lǐ gòng tīng fǎ dì èr shí liù
禮 供 聽 法 第 二 十 六
Lễ Cúng Thính Pháp - Đệ Nhị Thập Lục

fù cì ā nán! shí fāng shì jiè zhū
復 次 阿 難! 十 方 世 界 諸
Phục thứ A Nan! Thập phương thế giới chư

pú sà zhòng, wéi yù zhān lǐ, jí lè shì
菩 薩 眾, 為 欲 瞻 禮, 極 樂 世
Bồ Tát chúng, vị dục chiêm lễ, Cực Lạc thế

jiè, wú liàng shòu fó, gè yǐ xiāng hua
界, 無 量 壽 佛, 各 以 香 華
giới, Vô Lượng Thọ Phật, các dĩ hương hoa,

zhuàng fān bǎo gài, wǎng yì fó suǒ, gōng
幢 幡 寶 蓋, 往 詣 佛 所, 恭
tràng phan bảo cái, vãng nghệ Phật sở, cung

jìng gòng yàng. tīng shòu jīng fǎ, xuān
敬 供 養. 聽 受 經 法, 宣
kính cúng dường. Thính thọ kinh pháp, tuyên

bù dào huà, chēng zàn fó tǔ gōng dé zhuāng
布 道 化, 稱 讚 佛 土 功 德 莊
bố đạo hóa, xưng tán Phật độ công đức trang

yán. ěr shí shì zūn jí shuō sòng yuē.
嚴. 爾 時 世 尊 即 說 頌 曰:
nghiêm. Nhĩ thời Thế Tôn tức thuyết tụng viết:

dōng fāng zhū fó chà,
東 方 諸 佛 剎,
Đông phương chư Phật sát,

shù rú héng hé shā.
數 如 恆 河 沙.
Số như Hằng hà sa.

héng shā pú sà zhòng,
恆 沙 菩 薩 眾,
Hằng sa Bồ Tát chúng,

wǎng lǐ wú liàng shòu.
往 禮 無 量 壽.
Vãng lễ Vô Lượng Thọ.

nán, xī, běi, sì wéi,
南, 西, 北, 四 維,
Nam, Tây, Bắc, tứ duy,

shàng, xià yì fù rán.
上, 下 亦 復 然.
Thượng, hạ diệc phục nhiên.

xián yǐ zūn zhòng xīn,
咸 以 尊 重 心,
Hàm dĩ tôn trọng tâm,

fèng zhū zhēn miào gòng.
奉 諸 珍 妙 供.
Phụng chư trân diệu cúng.

chàng fā hé yǎ yīn,
暢 發 和 雅 音,
Sướng phát hòa nhã âm,

gē tàn zuì shèng zūn.
歌 嘆 最 勝 尊.
Ca thán Tối Thắng Tôn.

jiù dá shén tōng huì,
究 達 神 通 慧,
Cứu đạt thần thông tuệ,

yóu rù shēn fǎ mén.
遊 入 深 法 門.
Du nhập thâm pháp môn.

wén fó shèng dé míng,
聞 佛 聖 德 名,
Văn Phật thánh đức danh,

ān wěn dé dà lì.
安 穩 得 大 利.
An ổn đắc đại lợi.

zhǒng zhǒng gòng yàng zhōng,
種 種 供 養 中,
Chủng chủng cúng dường trung,

qín xiū wú xiè yuàn.
勤 修 無 懈 倦.
Cần tu vô giải quyện.

guān bǐ shū shèng chà,
觀 彼 殊 勝 剎,
Quán bỉ thù thắng sát,

wēi miào nán sī yì.
微 妙 難 思 議.
Vi diệu nan tư nghị.

gōng dé pǔ zhuāng yán,
功 德 普 莊 嚴,
Công đức phổ trang nghiêm,

zhū fó guó nán bǐ.
諸 佛 國 難 比.
Chư Phật quốc nan tỷ.

yīn fā wú shàng xīn,
因 發 無 上 心,
Nhân phát Vô Thượng tâm,

yuàn sù chéng pú tí.
願 速 成 菩 提.
Nguyện tốc thành Bồ Đề.

yìng shí wú liàng zūn,
應 時 無 量 尊,
Ứng thời Vô Lượng Tôn,

wéi xiào xiàn jīn róng.
微 笑 現 金 容.
Vi tiếu hiện kim dung.

guāng míng cóng kǒu chū,
光 明 從 口 出,
Quang minh tùng khẩu xuất,

biàn zhào shí fāng guó.
徧 照 十 方 國.
Biến chiếu thập phương quốc.

huí guāng huán rào fó,
迴 光 還 繞 佛,
Hồi quang hoàn nhiễu Phật,

sān zā cóng dǐng rù.
三 匝 從 頂 入.
Tam táp tùng đảnh nhập.

pú sà jiàn cǐ guāng,
菩 薩 見 此 光,
Bồ Tát kiến thử quang,

jí zhèng bù tuì wèi.
即 證 不 退 位.
Tức chứng Bất Thoái vị.

shí huì yí qiè zhòng,
時 會 一 切 眾,
Thời hội nhất thiết chúng,

hù qìng shēng huān xǐ.
互 慶 生 歡 喜.
Hỗ khánh sanh hoan hỷ.

fó yǔ fàn léi zhèn,
佛 語 梵 雷 震,
Phật ngữ phạm lôi chấn,

bā yīn chàng miào shēng.
八 音 暢 妙 聲.
Bát âm sướng diệu thanh.

shí fāng lái zhèng shì,
十 方 來 正 士,
Thập phương lai Chánh Sĩ,

wú xī zhī bǐ yuàn.
吾 悉 知 彼 願.
Ngô tất tri bỉ nguyện.

zhì qiú yàn jìng tǔ,
志 求 嚴 淨 土,
Chí cầu nghiêm Tịnh Độ,

Shòu jì dāng zuò fó,
受 記 當 作 佛,
Thọ ký đương tác Phật.

jué liǎo yí qiè fǎ,
覺 了 一 切 法,
Giác liễu nhất thiết pháp,

yóu rú mèng, huàn, xiǎng.
猶 如 夢, 幻, 響.
Do như mộng, huyễn, hưởng.

mǎn zú zhū miào yuàn,
滿 足 諸 妙 願,
Mãn túc chư diệu nguyện,

bì chéng rú shì chà.
必 成 如 是 剎.
Tất thành như thị sát.

zhī tǔ rú yǐng xiàng,
知 土 如 影 像,
Tri độ như ảnh tượng,

héng fā hóng shì xīn.
恆 發 弘 誓 心.
Hằng phát hoằng thệ tâm.

jiù jìng pú sà dào,
究 竟 菩 薩 道,
Cứu cánh Bồ Tát đạo,

jù zhū gōng dé běn.
具 諸 功 德 本.
Cụ chư công đức bổn.

xiū shèng pú tí hèng,
修 勝 菩 提 行,
Tu thắng Bồ Đề hạnh,

shòu jì dāng zuò fó.
受 記 當 作 佛.
Thọ ký đương tác Phật.

tōng dá zhū fǎ xìng,
通 達 諸 法 性,
Thông đạt chư pháp tánh,

yí qiè kōng wú wǒ.
一 切 空 無 我.
Nhất thiết không vô ngã.

zhuān qiú jìng fó tǔ,
專 求 淨 佛 土,
Chuyên cầu tịnh Phật độ,

bì chéng rú shì chà.
必 成 如 是 剎.
Tất thành như thị sát.

wén fǎ yào shòu xíng,
聞 法 樂 受 行,
Văn pháp nhạo thọ hành,

dé zhì qīng jìng chǔ.
得 至 清 淨 處.
Đắc chí thanh tịnh xứ.

bì yú wú liàng zūn,
必 於 無 量 尊,
Tất ư Vô Lượng Tôn,

shòu jì chéng děng jué.
受 記 成 等 覺.
Thọ ký thành Đẳng Giác.

wú biān shū shèng chà,
無 邊 殊 勝 剎,
Vô biên thù thắng sát,

qí fó běn yuàn lì.
其 佛 本 願 力.
Kỳ Phật bổn nguyện lực.

wén míng yù wǎng shēng,
聞 名 欲 往 生,
Văn danh dục vãng sanh,

zì zhì bú tuì zhuǎn.
自 致 不 退 轉.
Tự trí bất thoái chuyển.

pú sà xìng zhì yuàn,
菩 薩 興 至 願,
Bồ Tát hưng chí nguyện,

yuàn jǐ guó wú yì.
願 己 國 無 異.
Nguyện kỷ quốc vô dị.

pǔ niàn dù yí qiè,
普 念 度 一 切,
Phổ niệm độ nhất thiết,

gè fā pú tí xīn.
各 發 菩 提 心.
Các phát Bồ Đề tâm.

shě bǐ lún huí shēn,
捨 彼 輪 迴 稱 迴 ,

xīn bù zhōng huí, yì wú xiè shí. wài
心 不 中 迴, 意 無 懈 時. 外
Tâm bất trung hồi, ý vô giải thời. Ngoại

ruò chí huǎn, nèi dú shǐ jí, róng róng
若 遲 緩, 內 獨 駛 急. 容 容
nhược trì hoãn, nội độc sử cấp. Dung dung

xū kōng, shì dé qí zhōng. zhōng biǎo
虛 空, 適 得 其 中. 中 表
hư không, thích đắc kỳ trung. Trung biểu

xiāng yìng, zì rán yán zhěng. jiǎn liàn
相 應, 自 然 嚴 整. 檢 斂
tương ứng, tự nhiên nghiêm chỉnh. Kiểm liễm

duān zhí, shēn xīn jié jìng, wú yǒu ài
端 直, 身 心 潔 淨. 無 有 愛
đoan trực, thân tâm khiết tịnh. Vô hữu ái

tān, zhì yuàn ān dìng. wú zēng quē jiǎn,
貪, 志 願 安 定. 無 增 缺 減,
tham, chí nguyện an định. Vô tăng khuyết giảm,

qiú dào hé zhèng. bù wù qīng xié, suí jīng
求 道 和 正. 不 誤 傾 邪, 隨 經
cầu đạo hòa chánh. Bất ngộ khuynh tà, tùy kinh

yuē lìng. bù gǎn cuō dié, ruò yú shéng mò.
約 令. 不 敢 蹉 跌, 若 於 繩 墨.
ước lệnh. Bất cảm tha điệt, nhược ư thằng mặc.

xián wéi dào mù, kuàng wú tā niàn. wú yǒu
咸 為 道 慕, 曠 無 他 念. 無 有
Hàm vi đạo mộ, khoáng vô tha niệm. Vô hữu

yōu sī. zì rán wú wéi, xū kōng wú lì.
憂 思. 自 然 無 為, 虛 空 無 立.
ưu tư. Tự nhiên vô vi, hư không vô lập.

dàn ān wú yù, zuò dé shàn yuàn, jìn xīn
淡 安 無 欲, 作 得 善 願, 盡 心
Đạm an vô dục, tác đắc thiện nguyện, tận tâm

qiú suǒ. hán āi cí mǐn, lǐ yì dōu hé.
求 索. 含 哀 慈 愍, 禮 義 都 合.
cầu sách. Hàm ai từ mẫn, lễ nghĩa đô hiệp.

bāo luó biǎo lǐ, guò dù xiè tuō. zì rán
苞 羅 表 裏, 過 度 解 脫. 自 然
Bao la biểu lý, quá độ giải thoát. Tự nhiên

bǎo shǒu, zhēn zhēn jié bái. zhì yuàn wú
保 守, 真 真 潔 白. 志 願 無
bảo thủ, chân chân khiết bạch. Chí nguyện vô

shàng, jìng dìng ān lè.
上, 淨 定 安 樂.
thượng, tịnh định an lạc.

yí dàn kāi dá míng chè, zì rán zhōng
一 旦 開 達 明 徹, 自 然 中
Nhất đán khai đạt minh triệt, tự nhiên trung

zì rán xiàng, zì rán zhī yǒu gēn běn, zì
自 然 相, 自 然 之 有 根 本, 自
tự nhiên tướng, tự nhiên chi hữu căn bản, tự

rán guāng sè cān huí, zhuǎn biàn zuì shèng.
然 光 色 參 迴, 轉 變 最 勝.
nhiên quang sắc tham hồi, chuyển biến tối thắng.

yù dān chéng qī bǎo, héng lǎn chéng wàn
鬱 單 成 七 寶, 橫 攬 成 萬
Uất Đan thành thất bảo, hoành lãm thành vạn

wù. guāng jīng míng jū chū, shàn hǎo shū
物. 光 精 明 俱 出, 善 好 殊
vật. Quang tinh minh câu xuất, thiện hảo thù

wú bǐ. zhuó yú wú shàng xià, dòng dá wú
無 比. 著 於 無 上 下, 洞 達 無
vô tỷ. Trước ư vô thượng hạ, đỗng đạt vô

biān jì. yí gè qín jīng jìn, nǔ lì zì qiú
邊 際. 宜 各 勤 精 進, 努 力 自 求
biên tế. Nghi các cần tinh tấn, nỗ lực tự cầu

zhī, bì dé chāo jué qù, wǎng shēng wú
之. 必 得 超 絕 去, 往 生 無
chi. Tất đắc siêu tuyệt khứ, vãng sanh vô

liàng qīng jìng ā mí tuó fó guó. héng jié
量 清 淨 阿 彌 陀 佛 國. 橫 截
lượng thanh tịnh A Di Đà Phật quốc. Hoành tiệt

yú wǔ qù, è dào zì bì sāi. wú jí zhī shèng
於 五 趣, 惡 道 自 閉 塞. 無 極 之 勝
ư ngũ thú, ác đạo tự bế tắc. Vô cực chi thắng

dào, yì wǎng ér wú rén. qí guó bù nì
道, 易 往 而 無 人. 其 國 不 逆
đạo, dị vãng nhi vô nhân. Kỳ quốc bất nghịch

wéi, zì rán suǒ qiān suí. juān zhì ruò xū
違, 自 然 所 牽 隨. 捐 志 若 虛
vi, tự nhiên sở khiên tùy. Quyên chí nhược hư

kōng, qín xíng qiú dào dé, kě dé jí cháng
空, 勤 行 求 道 德, 可 得 極 長
không, cần hành cầu đạo đức, khả đắc cực trường

shēng, shòu lè wú yǒu jí. hé wéi zhuó shì shì,
生, 壽 樂 無 有 極. 何 為 著 世 事,
sanh, thọ lạc vô hữu cực. Hà vi trước thế sự,

náo náo yōu wú cháng?”
譊 譊 憂 無 常?”
nao nao ưu vô thường?”

quàn yù cè jìn dì sān shí sān
勸 諭 策 進 第 三 十 三
Khuyến Dụ Sách Tấn - Đệ Tam Thập Tam

shì rén gòng zhēng bù jí zhī wù. yú cǐ
世 人 共 爭 不 急 之 務, 於 此
Thế nhân cộng tranh bất cấp chi vụ, ư thử

jù è jí kǔ zhī zhōng, qín shēn yíng
劇 惡 極 苦 之 中, 勤 身 營
kịch ác cực khổ chi trung, cần thân doanh

wù, yǐ zì gěi jì. zūn bēi, pín fù, shǎo cháng,
務, 以 自 給 濟. 尊 卑, 貧 富, 少 長,
vụ, dĩ tự cấp tế. Tôn ty, bần phú, thiếu trưởng,

nán nǚ, lěi niàn jī lǜ, wéi xīn zǒu shǐ. wú
男 女, 累 念 積 慮, 為 心 走 使. 無
nam nữ, lũy niệm tích lự, vị tâm tẩu sử. Vô

tián yōu tián, wú zhái yōu zhái, juàn shǔ
田 憂 田, 無 宅 憂 宅, 眷 屬
điền ưu điền, vô trạch ưu trạch, quyến thuộc

cái wù, yǒu wú tóng yōu. yǒu yí shǎo yí,
财 物, 有 無 同 憂. 有 一 少 一,
tài vật, hữu vô đồng ưu. Hữu nhất thiểu nhất,

sī yù qí děng, shì xiǎo jù yǒu, yòu yōu fēi
思 欲 齊 等, 適 小 具 有, 又 憂 非
tư dục tề đẳng, thích tiểu cụ hữu, hựu ưu phi

cháng, shuǐ huǒ dào zéi, yuàn jiā zhài zhǔ, fén
常, 水 火 盜 賊, 怨 家 債 主, 焚
thường, thủy hỏa đạo tặc, oán gia trái chủ, phần

piāo jié duó, xiāo sǎn mó miè. xīn qiān yì
漂 劫 奪, 消 散 磨 滅. 心 慳 意
phiêu kiếp đoạt, tiêu tán ma diệt. Tâm xan ý

gù, wú néng zòng shě. mìng zhōng qì juān,
固, 無 能 縱 捨. 命 終 棄 捐,
cố, vô năng túng xả. Mạng chung khí quyên,

mò shéi suí zhě, pín fù tóng rán, yōu kǔ
莫 誰 隨 者, 貧 富 同 然, 憂 苦
mạc thùy tùy giả, bần phú đồng nhiên, ưu khổ

wàn duān. shì jiān rén mín, fù zǐ, xiōng dì,
萬 端. 世 間 人 民, 父 子, 兄 弟,
vạn đoan. Thế gian nhân dân, phụ tử, huynh đệ,

fū fù, qīn shǔ, dāng xiāng jìng ài, wú
夫 婦, 親 屬, 當 相 敬 愛, 無
phu phụ, thân thuộc, đương tương kính ái, vô

xiāng zēng jí. yǒu wú xiāng tōng, wú dé tān
相 憎 嫉. 有 無 相 通, 無 得 貪
tương tăng tật. Hữu vô tương thông, vô đắc tham

xí. yán sè cháng hé, mò xiāng wéi lì.
惜. 言 色 常 和, 莫 相 違 戾.
tích. Ngôn sắc thường hòa, mạc tương vi lệ.

huò shí xīn zhēng, yǒu suǒ huì nù. hòu
或 時 心 諍, 有 所 恚 怒. 後
Hoặc thời tâm tránh, hữu sở khuể nộ. Hậu

shì zhuǎn jù, zhì chéng dà yuàn. shì jiān
世 轉 劇, 至 成 大 怨. 世 間
thế chuyển kịch, chí thành đại oán. Thế gian

zhī shì, gèng xiāng huàn hài, suī bù lín shí,
之 事, 更 相 患 害, 雖 不 臨 時,
chi sự, cánh tương hoạn hại, tuy bất lâm thời,

yìng jí xiǎng pò. rén zài ài yù zhī zhōng,
應 急 想 破. 人 在 愛 欲 之 中,
ưng cấp tưởng phá. Nhân tại ái dục chi trung,

dú shēng dú sǐ, dú qù dú lái, kǔ lè
獨 生 獨 死, 獨 去 獨 來, 苦 樂
độc sanh độc tử, độc khứ độc lai, khổ lạc

zì dāng, wú yǒu dài zhě. shàn è biàn huà,
自 當, 無 有 代 者. 善 惡 變 化,
tự đương, vô hữu đại giả. Thiện ác biến hóa,

zhuī zhú suǒ shēng, dào lù bù tóng, huì jiàn
追 逐 所 生, 道 路 不 同, 會 見
truy trục sở sanh, đạo lộ bất đồng, hội kiến

wú qī. hé bù yú qiáng jiàn shí, nǔ lì xiū
無 期. 何 不 於 強 健 時, 努 力 修
vô kỳ. Hà bất ư cường kiện thời, nỗ lực tu

shàn, yù hé dài hū? shì rén shàn è zì
善, 欲 何 待 乎? 世 人 善 惡 自
thiện, dục hà đãi hồ? Thế nhân thiện ác tự

bù néng jiàn, jí xiōng huò fú, jìng gè
不 能 見, 吉 凶 禍 福, 競 各
bất năng kiến, cát hung họa phước, cạnh các

zuò zhī. shēn yú shén àn, zhuǎn shòu yú
作 之. 身 愚 神 闇, 轉 受 餘
tác chi. Thân ngu thần ám, chuyển thọ dư

jiào. diān dǎo xiāng xù, wú cháng gēn běn.
教. 顛 倒 相 續, 無 常 根 本.
giáo. Điên đảo tương tục, vô thường căn bản.

méng míng dǐ tú, bù xìn jīng fǎ. xīn
蒙 冥 抵 突, 不 信 經 法. 心
Mông minh để đột, bất tín kinh pháp. Tâm

wú yuǎn lǜ, gè yù kuài yì. mí yú chēn huì,
無 遠 慮, 各 欲 快 意. 迷 於 瞋 恚,
vô viễn lự, các dục khoái ý. Mê ư sân khuể,

tān yú cái sè, zhōng bù xiū zhǐ, āi zāi kě
貪 於 財 色. 終 不 休 止, 哀 哉 可
tham ư tài sắc. Chung bất hưu chỉ, ai tai khả

shāng! xiān rén bù shàn, bù shì dào dé, wú
傷! 先 人 不 善, 不 識 道 德, 無
thương! Tiên nhân bất thiện, bất thức đạo đức, vô

yǒu yǔ zhě, shū wú guài yě. sǐ shēng zhī qù,
有 語 者, 殊 無 怪 也. 死 生 之 趣,
hữu ngữ giả, thù vô quái dã. Tử sanh chi thú,

shàn è zhī dào, dōu bù zhī xìn, wèi wú yǒu
善 惡 之 道, 都 不 之 信, 謂 無 有
thiện ác chi đạo, đô bất chi tín, vị vô hữu

shì. gèng xiāng zhān shì, qiě zì jiàn zhī. huò
是. 更 相 瞻 視, 且 自 見 之. 或
thị. Cánh tương chiêm thị, thả tự kiến chi. Hoặc

fù kū zǐ, huò zǐ kū fù, xiōng dì fū
父 哭 子, 或 子 哭 父, 兄 弟 夫
phụ khốc tử, hoặc tử khốc phụ, huynh đệ phu

fù, gèng xiāng kū qì. yí sǐ yí shēng,
婦, 更 相 哭 泣. 一 死 一 生,
phụ, cánh tương khốc khấp. Nhất tử nhất sanh,

dié xiāng gù liàn. yōu ài jié fú, wú yǒu
迭 相 顧 戀. 憂 愛 結 縛, 無 有
điệt tương cố luyến. Ưu ái kết phược, vô hữu

jiě shí. sī xiǎng ēn hǎo, bù lí qíng yù. bù
解 時. 思 想 恩 好, 不 離 情 欲. 不
giải thời. Tư tưởng ân hảo, bất ly tình dục. Bất

néng shēn sī shóu jì, zhuān jīng xíng dào. nián
能 深 思 熟 計, 專 精 行 道. 年
năng thâm tư thục kế, chuyên tinh hành đạo. Niên

shòu xuán jìn, wú kě nài hé? huò dào zhě zhòng,
壽 旋 盡, 無 可 奈 何? 惑 道 者 眾,
thọ toàn tận, vô khả nại hà? Hoặc đạo giả chúng,

wù dào zhě shǎo. gè huái shā dú, è qì míng
悟 道 者 少. 各 懷 殺 毒, 惡 氣 冥
ngộ đạo giả thiểu. Các hoài sát độc, ác khí minh

míng. wéi wàng xìng shì, wéi nì tiān dì. zì
冥. 為 妄 興 事, 違 逆 天 地. 恣
minh. Vi vọng hưng sự, vi nghịch thiên địa. Tứ

yì zuì jí, dùn duó qí shòu. xià rù è dào,
意 罪 極, 頓 奪 其 壽. 下 入 惡 道,
ý tội cực, đốn đoạt kỳ thọ. Hạ nhập ác đạo,

wú yǒu chū qī. ruò cáo dāng shóu sī jì,
無 有 出 期. 若 曹 當 熟 思 計,
vô hữu xuất kỳ. Nhược tào đương thục tư kế,

yuǎn lí zhòng è. zé qí shàn zhě, qín ér
遠 離 眾 惡. 擇 其 善 者, 勤 而
viễn ly chúng ác. Trạch kỳ thiện giả, cần nhi

xíng zhī. ài yù róng hua, bú kě cháng bǎo,
行 之. 愛 欲 榮 華, 不 可 常 保,
hành chi. Ái dục vinh hoa, bất khả thường bảo,

jiē dāng bié lí, wú kě lè zhě. dāng qín
皆 當 別 離, 無 可 樂 者. 當 勤
giai đương biệt ly, vô khả lạc giả. Đương cần

jīng jìn, shēng ān lè guó. zhì huì míng dá,
精 進, 生 安 樂 國. 智 慧 明 達,
tinh tấn, sanh An Lạc quốc. Trí tuệ minh đạt,

gōng dé shū shèng. wù dé suí xīn suǒ yù,
功 德 殊 勝. 勿 得 隨 心 所 欲,
công đức thù thắng. Vật đắc tùy tâm sở dục,

kuī fù jīng jiè, zài rén hòu yě.
虧 負 經 戒, 在 人 後 也.
khuy phụ kinh giới, tại nhân hậu dã.

xīn dé kāi míng dì sān shí sì
心 得 開 明 第 三 十 四
Tâm Đắc Khai Minh - Đệ Tam Thập Tứ

mí lè bái yán: “fó yǔ jiào jiè, shèn
彌 勒 白 言: 佛 語 教 戒, 甚
Di Lặc bạch ngôn: “Phật ngữ giáo giới, thậm

shēn shèn shàn. jiē méng cí ēn, xiè tuō
深 甚 善. 皆 蒙 慈 恩, 解 脫
thâm thậm thiện. Giai mông từ ân, giải thoát

yōu kǔ. fó wéi fǎ wáng, zūn chāo qún
憂 苦. 佛 為 法 王, 尊 超 羣
ưu khổ. Phật vi pháp vương, tôn siêu quần

shèng, guāng míng chè zhào, dòng dá wú jí,
聖, 光 明 徹 照, 洞 達 無 極,
thánh, quang minh triệt chiếu, đỗng đạt vô cực,

pǔ wéi yí qiè tiān rén zhī shī. jīn dé
普 為 一 切 天 人 之 師. 今 得
phổ vị nhất thiết thiên nhân chi sư. Kim đắc

zhí fó, fù wén wú liàng shòu shēng, mí
值 佛, 復 聞 無 量 壽 聲, 靡
trị Phật, phục văn Vô Lượng Thọ thanh, mỵ

bù huān xǐ, xīn dé kāi míng”.
不 歡 喜, 心 得 開 明”.
bất hoan hỷ, tâm đắc khai minh”.

fó gào mí lè: “jìng yú fó zhě, shì wéi dà
佛 告 彌 勒: 敬 於 佛 者, 是 為 大
Phật cáo Di Lặc: “Kính ư Phật giả, thị vi đại

shàn. shí dāng niàn fó, jié duàn hú yí.
善. 實 當 念 佛, 截 斷 狐 疑.
thiện. Thật đương niệm Phật, tiệt đoạn hồ nghi.

bá zhū ài yù, dù zhòng è yuán. yóu bù
拔 諸 愛 欲, 杜 眾 惡 源. 遊 步
Bạt chư ái dục, đỗ chúng ác nguyên. Du bộ

sān jiè, wú suǒ guà ài. kāi shì zhèng dào,
三 界, 無 所 罣 碍. 開 示 正 道,
tam giới, vô sở quái ngại. Khai thị chánh đạo,

dù wèi dù zhě. ruò cáo dāng zhī shí fāng
度 未 度 者. 若 曹 當 知 十 方
độ vị độ giả. Nhược tào đương tri thập phương

rén mín, yǒng jié yǐ lái, zhǎn zhuǎn wǔ
人 民, 永 劫 以 來, 輾 轉 五
nhân dân, vĩnh kiếp dĩ lai, triển chuyển ngũ

dào, yōu kǔ bù jué. shēng shí kǔ tòng, lǎo
道, 憂 苦 不 絕. 生 時 苦 痛, 老
đạo, ưu khổ bất tuyệt. Sanh thời khổ thống, lão

yì kǔ tòng, bìng jí kǔ tòng, sǐ jí kǔ
亦 苦 痛, 病 極 苦 痛, 死 極 苦
diệc khổ thống, bệnh cực khổ thống, tử cực khổ

tòng. è chòu bù jìng, wú kě lè zhě? yí
痛. 惡 臭 不 淨, 無 可 樂 者? 宜
thống. Ác xú bất tịnh, vô khả lạc giả? Nghi

zì jué duàn, xǐ chú xīn gòu. yán xíng zhōng
自 決 斷, 洗 除 心 垢. 言 行 忠
tự quyết đoạn, tẩy trừ tâm cấu. Ngôn hạnh trung

xìn, biǎo lǐ xiāng yìng. rén néng zì dù, zhuǎn
信，表裏相應．人能自度，轉
tín, biểu lý tương ưng. Nhân năng tự độ, chuyển

xiāng zhěng jì. zhì xīn qiú yuàn, jī lěi
相拯濟．至心求願，積累
tương chửng tế. Chí tâm cầu nguyện, tích lũy

shàn běn. suī yí shì jīng jìn qín kǔ, xū yú
善本．雖一世精進勤苦，須臾
thiện bổn. Tuy nhất thế tinh tấn cần khổ, tu du

jiān ěr. hòu shēng wú liàng shòu guó, kuài
間耳．後生無量壽國，快
gian nhĩ. Hậu sanh Vô Lượng Thọ quốc, khoái

lè wú jí. yǒng bá shēng sǐ zhī běn, wú fù
樂無極．永拔生死之本，無復
lạc vô cực. Vĩnh bạt sanh tử chi bổn, vô phục

kǔ nǎo zhī huàn. shòu qiān wàn jié, zì zài
苦惱之患．壽千萬劫，自在
khổ não chi hoạn. Thọ thiên vạn kiếp, tự tại

suí yì. yí gè jīng jìn, qiú xīn suǒ yuàn.
隨意．宜各精進，求心所願．
tùy ý. Nghi các tinh tấn, cầu tâm sở nguyện.

wú dé yí huǐ, zì wéi guò jiù, shēng bǐ biān
無得疑悔，自為過咎，生彼邊
Vô đắc nghi hối, tự vi quá cữu, sanh bỉ biên

dì qī bǎo chéng zhōng, yú wǔ bǎi suì shòu
地七寶城中，於五百歲受
địa thất bảo thành trung, ư ngũ bách tuế thọ

zhū è yě".
諸 厄 也".
chư ách dã".

mí lè bái yán: "shòu fó míng huì, zhuān
彌 勒 白 言: 受 佛 明 誨, 專
Di Lặc bạch ngôn: "Thọ Phật minh hối, chuyên

jīng xiū xué. rú jiào fèng xíng, bù gǎn yǒu
精 修 學. 如 教 奉 行, 不 敢 有
tinh tu học. Như giáo phụng hành, bất cảm hữu

yí".
疑".
nghi".

zhuó shì è kǔ dì sān shí wǔ
濁 世 惡 苦 第 三 十 五
Trược Thế Ác Khổ - Đệ Tam Thập Ngũ

fó gào mí lè: rǔ děng néng yú cǐ shì,
佛 告 彌 勒: 汝 等 能 於 此 世,
Phật cáo Di Lặc: Nhữ đẳng năng ư thử thế,

duān xīn zhèng yì, bù wéi zhòng è, shèn wéi
端 心 正 意, 不 為 眾 惡, 甚 為
đoan tâm chánh ý, bất vi chúng ác, thậm vi

dà dé. suǒ yǐ zhě hé? shí fāng shì jiè,
大 德. 所 以 者 何? 十 方 世 界,
đại đức. Sở dĩ giả hà? Thập phương thế giới,

shàn duō è shǎo, yì kě kāi huà. wéi cǐ wǔ
善 多 惡 少, 易 可 開 化. 唯 此 五
thiện đa ác thiểu, dị khả khai hóa. Duy thử ngũ

è shì jiān, zuì wéi jù kǔ. wǒ jīn yú cǐ zuò
惡 世 間, 最 為 劇 苦. 我 今 於 此 作
ác thế gian, tối vi kịch khổ. Ngã kim ư thử tác

fó, jiào huà qún shēng, lìng shě wǔ è, qù
佛, 教 化 羣 生, 令 捨 五 惡, 去
Phật, giáo hóa quần sanh, linh xả ngũ ác, khử

wǔ tòng, lí wǔ shāo, jiàng huà qí yì, lìng chí
五 痛, 離 五 燒, 降 化 其 意, 令 持
ngũ thống, ly ngũ thiêu, hàng hóa kỳ ý, linh trì

wǔ shàn, huò qí fú dé. hé děng wéi wǔ?
五 善, 獲 其 福 德. 何 等 為 五?
ngũ thiện, hoạch kỳ phước đức. Hà đẳng vi ngũ?

qí yí zhě, shì jiān zhū zhòng shēng lèi, yù
其 一 者, 世 間 諸 眾 生 類, 欲
Kỳ nhất giả, thế gian chư chúng sanh loại, dục

wéi zhòng è. qiáng zhě fú ruò, zhuǎn xiāng
為 眾 惡. 強 者 伏 弱, 轉 相
vi chúng ác. Cường giả phục nhược, chuyển tương

kè zéi, cán hài shā shāng, dié xiāng tūn dàn,
尅 賊, 殘 害 殺 傷, 迭 相 吞 噉,
khắc tặc, tàn hại sát thương, điệt tương thôn đạm,

bù zhī wéi shàn, hòu shòu yāng fá. gù yǒu qióng
不 知 為 善, 後 受 殃 罰. 故 有 窮
bất tri vi thiện, hậu thọ ương phạt. Cố hữu cùng

qǐ, gū dú, lóng máng, yīn yǎ, chī è, wāng kuáng,
乞, 孤 獨, 聾 盲, 瘖 瘂, 痴 惡, 尪 狂,
khất, cô độc, lung manh, ám á, si ác, uông cuồng,

jiē yīn qián shì bú xìn dào dé, bú kěn wéi
皆 因 前 世 不 信 道 德, 不 肯 為
giai nhân tiền thế bất tín đạo đức, bất khẳng vi

shàn. qí yǒu zūn guì, háo fù, xián míng,
善. 其 有 尊 貴, 豪 富, 賢 明,
thiện. Kỳ hữu tôn quý, hào phú, hiền minh,

cháng zhě, zhì yǒng, cái dá, jiē yóu sù shì
長 者, 智 勇, 才 達, 皆 由 宿 世
trưởng giả, trí dũng, tài đạt, giai do túc thế

cí xiào, xiū shàn jī dé suǒ zhì. shì jiān yǒu
慈 孝, 修 善 積 德 所 致. 世 間 有
từ hiếu, tu thiện tích đức sở trí. Thế gian hữu

cǐ mù qián xiàn shì, shòu zhōng zhī hòu, rù qí
此 目 前 現 事, 壽 終 之 後, 入 其
thử mục tiền hiện sự, thọ chung chi hậu, nhập kỳ

yōu míng. zhuǎn shēng shòu shēn, gǎi xíng yì dào.
幽 冥. 轉 生 受 身, 改 形 易 道.
u minh. Chuyển sanh thọ thân, cải hình dịch đạo.

gù yǒu ní lí, qín shòu, yuān fēi ruǎn dòng
故 有 泥 犁, 禽 獸, 蜎 飛 蠕 動
Cố hữu Nê Lê, cầm thú, quyên phi nhuyễn động

zhī shǔ. pì rú shì fǎ láo yù, jù kǔ
之 屬. 譬 如 世 法 牢 獄, 劇 苦
chi thuộc. Thí như thế pháp lao ngục, kịch khổ

jí xíng, hún shén mìng jīng, suí zuì qù xiàng.
極 刑, 魂 神 命 精, 隨 罪 趣 向.
cực hình, hồn thần mạng tinh, tùy tội thú hướng.

suǒ shòu shòu mìng, huò cháng huò duǎn,
所 受 壽 命, 或 長 或 短,
Sở thọ thọ mạng, hoặc trường hoặc đoản,

xiāng cóng gòng shēng, gèng xiāng bào cháng.
相 從 共 生, 更 相 報 償.
tương tùng cộng sanh, cánh tương báo thường.

yāng è wèi jìn, zhōng bù dé lí. zhǎn zhuǎn
殃 惡 未 盡, 終 不 得 離. 輾 轉
Ương ác vị tận, chung bất đắc ly. Triển chuyển

qí zhōng, lěi jié nán chū. nán dé xiè tuō,
其 中, 累 劫 難 出. 難 得 解 脫,
kỳ trung, lũy kiếp nan xuất. Nan đắc giải thoát,

tòng bú kě yán. tiān dì zhī jiān, zì rán
痛 不 可 言. 天 地 之 間, 自 然
thống bất khả ngôn. Thiên địa chi gian, tự nhiên

yǒu shì. suī bú jí shí bào yìng, shàn è
有 是. 雖 不 即 時 暴 應, 善 惡
hữu thị. Tuy bất tức thời bạo ứng, thiện ác

huì dāng guī zhī.
會 當 歸 之.
hội đương quy chi.

qí èr zhě, shì jiān rén mín bú shùn fǎ
其 二 者, 世 間 人 民 不 順 法
Kỳ nhị giả, thế gian nhân dân bất thuận pháp

dù. shē yín jiāo zòng, rèn xīn zì zì. jū
度. 奢 婬 驕 縱, 任 心 自 恣. 居
độ. Xa dâm kiêu túng, nhậm tâm tự tứ. Cư

shàng bú míng, zài wèi bú zhèng. xiàn rén
上 不 明, 在 位 不 正. 陷 人
thượng bất minh, tại vị bất chánh. Hãm nhân

yuān wǎng, sǔn hài zhōng liáng. xīn kǒu gè
冤 枉, 損 害 忠 良. 心 口 各
oan uổng, tổn hại trung lương. Tâm khẩu các

yì, jī wèi duō duān. Zūn bēi zhōng wài, gèng
異, 機 僞 多 端. 尊 卑 中 外, 更
dị, cơ ngụy đa đoan. Tôn ty trung ngoại, cánh

xiāng qī kuáng. chēn huì yú chī, yù zì hòu
相 欺 誑. 瞋 恚 愚 痴, 欲 自 厚
tương khi cuống. Sân khuể ngu si, dục tự hậu

jǐ, yù tān duō yǒu. lì hài shèng fù, jié
己, 欲 貪 多 有. 利 害 勝 負, 結
kỷ, dục tham đa hữu. Lợi hại thắng phụ, kết

fèn chéng chóu. pò jiā wáng shēn, bú gù qián
忿 成 讐. 破 家 亡 身, 不 顧 前
phẫn thành thù. Phá gia vong thân, bất cố tiền

hòu. fù yǒu qiān xí, bú kěn shī yǔ. ài bǎo
後. 富 有 慳 惜, 不 肯 施 與. 愛 保
hậu. Phú hữu xan tích, bất khẳng thí dữ. Ái bảo

tān zhòng, xīn láo shēn kǔ. rú shì zhì jìng,
貪 重, 心 勞 身 苦. 如 是 至 竟,
tham trọng, tâm lao thân khổ. Như thị chí cánh,

wú yí suí zhě. shàn è huò fú, zhuī mìng
無 一 隨 者. 善 惡 禍 福, 追 命
vô nhất tùy giả. Thiện ác họa phước, truy mạng

suǒ shēng. huò zài lè chǔ, huò rù kǔ dú.
所 生. 或 在 樂 處, 或 入 苦 毒.
sở sanh. Hoặc tại lạc xứ, hoặc nhập khổ độc.

yòu huò jiàn shàn zēng bàng, bú sī mù jí.
又 或 見 善 憎 謗, 不 思 慕 及.
Hựu hoặc kiến thiện tăng báng, bất tư mộ cập.

cháng huái dào xīn, xī wàng tā lì. yòng
常 懷 盜 心, 悕 望 他 利. 用
Thường hoài đạo tâm, hy vọng tha lợi. Dụng

zì gōng gěi, xiāo sǎn fù qǔ. shén míng
自 供 給, 消 散 復 取. 神 明
tự cung cấp, tiêu tán phục thủ. Thần minh

kè shí, zhōng rù è dào. zì yǒu sān
尅 識, 終 入 惡 道. 自 有 三
khắc thức, chung nhập ác đạo. Tự hữu tam

tú wú liàng kǔ nǎo, zhǎn zhuǎn qí zhōng,
途 無 量 苦 惱, 輾 轉 其 中,
đồ vô lượng khổ não, triển chuyển kỳ trung,

lěi jié nán chū, tòng bú kě yán.
累 劫 難 出, 痛 不 可 言.
lũy kiếp nan xuất, thống bất khả ngôn.

qí sān zhě, shì jiān rén mín xiāng yīn
其 三 者, 世 間 人 民 相 因
Kỳ tam giả, thế gian nhân dân tương nhân

jì shēng, shòu mìng jī hé? bù liáng zhī rén,
寄 生, 壽 命 幾 何? 不 良 之 人,
ký sanh, thọ mạng kỷ hà? Bất lương chi nhân,

shēn xīn bú zhèng. cháng huái xié è, cháng
身 心 不 正. 常 懷 邪 惡, 常
thân tâm bất chánh. Thường hoài tà ác, thường

niàn yín yì. fán mǎn xiōng zhōng, xié tài
念 婬 溢. 煩 滿 胸 中, 邪 態
niệm dâm dật. Phiền mãn hung trung, tà thái

wài yì. fèi sǔn jiā cái, shì wéi fēi fǎ.
外 逸. 費 損 家 財, 事 為 非 法.
ngoại dật. Phí tổn gia tài, sự vi phi pháp.

suǒ dāng qiú zhě, ér bú kěn wéi. yòu huò
所 當 求 者, 而 不 肯 為. 又 或
Sở đương cầu giả, nhi bất khẳng vi. Hựu hoặc

jiāo jié jù huì, xìng bīng xiāng fá. gōng jié
交 結 聚 會, 興 兵 相 伐. 攻 劫
giao kết tụ hội, hưng binh tương phạt. Công kiếp

shā lù, qiáng duó pò xié. guī gěi qī zǐ,
殺 戮, 強 奪 迫 脅. 歸 給 妻 子,
sát lục, cưỡng đoạt bách hiếp. Quy cấp thê tử,

jí shēn zuò lè. zhòng gòng zēng yàn, huàn ér
極 身 作 樂. 眾 共 憎 厭, 患 而
cực thân tác lạc. Chúng cộng tăng yếm, hoạn nhi

kǔ zhī. rú shì zhī è, zhuó yú rén guǐ. shén
苦 之. 如 是 之 惡, 著 於 人 鬼. 神
khổ chi. Như thị chi ác, trước ư nhân quỷ. Thần

míng jì shí, zì rù sān tú. wú liàng kǔ
明 記 識, 自 入 三 途. 無 量 苦
minh ký thức, tự nhập tam đồ. Vô lượng khổ

nǎo, zhǎn zhuǎn qí zhōng. lěi jié nán chū,
惱, 輾 轉 其 中. 累 劫 難 出,
não, triển chuyển kỳ trung. Lũy kiếp nan xuất,

tòng bú kě yán.
痛 不 可 言.
thống bất khả ngôn.

qí sì zhě, shì jiān rén mín bú niàn xiū
其 四 者, 世 間 人 民 不 念 修
Kỳ tứ giả, thế gian nhân dân bất niệm tu

shàn. liǎng shé, è kǒu, wàng yán, qǐ yǔ.
善. 兩 舌, 惡 口, 妄 言, 綺 語.
thiện. Lưỡng thiệt, ác khẩu, vọng ngôn, ỷ ngữ.

zēng jí shàn rén, bài huài xián míng. bú
憎 嫉 善 人, 敗 壞 賢 明. 不
Tăng tật thiện nhân, bại hoại hiền minh. Bất

xiào fù mǔ, qīng màn shī cháng. péng yǒu
孝 父 母, 輕 慢 師 長. 朋 友
hiếu phụ mẫu, khinh mạn sư trưởng. Bằng hữu

wú xìn, nán dé chéng shí. zūn guì zì dà, wèi
無 信, 難 得 誠 實. 尊 貴 自 大, 謂
vô tín, nan đắc thành thật. Tôn quý tự đại, vị

jǐ yǒu dào. héng xíng wēi shì, qīn yì yú
己 有 道. 橫 行 威 勢, 侵 易 於
kỷ hữu đạo. Hoành hành oai thế, xâm dịch ư

rén. yù rén wèi jìng, bú zì cán jù. nán kě
人. 欲 人 畏 敬, 不 自 慚 懼. 難 可
nhân. Dục nhân úy kính, bất tự tàm cụ. Nan khả

jiàng huà, cháng huái jiāo màn. lài qí qián
降 化, 常 懷 驕 慢. 賴 其 前
hàng hóa, thường hoài kiêu mạn. Lại kỳ tiền

shì, fú dé yíng hù. jīn shì wéi è, fú
世, 福 德 營 護. 今 世 為 惡, 福
thế, phước đức doanh hộ. Kim thế vi ác, phước

dé jìn miè. shòu mìng zhōng jìn, zhū è rǎo
德 盡 滅. 壽 命 終 盡, 諸 惡 繞
đức tận diệt. Thọ mạng chung tận, chư ác nhiễu

guī. yòu qí míng jí, jì zài shén míng. yāng
歸. 又 其 名 籍, 記 在 神 明. 殃
quy. Hựu kỳ danh tịch, ký tại thần minh. Ương

jiù qiān yǐn, wú cóng shě lí. dàn dé qián xíng,
咎 牽 引, 無 從 捨 離. 但 得 前 行,
cữu khiên dẫn, vô tùng xả ly. Đản đắc tiền hành,

rù yú huǒ huò. shēn xīn cuī suì, shén xíng
入 於 火 鑊. 身 心 摧 碎, 神 形
nhập ư hỏa hoạch. Thân tâm tồi toái, thần hình

kǔ jí. dāng sī zhī shí, huǐ fù hé jí.
苦 極. 當 斯 之 時, 悔 復 何 及.
khổ cực. Đương tư chi thời, hối phục hà cập.

qí wǔ zhě, shì jiān rén mín xǐ yǐ xiè dài.
其 五 者, 世 間 人 民 徙 倚 懈 怠.
Kỳ ngũ giả, thế gian nhân dân tỷ ỷ giải đãi.

bú kěn zuò shàn, zhì shēn xiū yè. fù
不 肯 作 善, 治 身 修 業. 父
Bất khẳng tác thiện, trị thân tu nghiệp. Phụ

mǔ jiào huì, wéi lì fǎn nì. pì rú yuàn
母 教 誨, 違 戾 反 逆. 譬 如 怨
mẫu giáo hối, vi lệ phản nghịch. Thí như oán

jiā, bú rú wú zǐ. fù ēn wéi yì, wú yǒu bào
家, 不 如 無 子. 負 恩 違 義, 無 有 報
gia, bất như vô tử. Phụ ân vi nghĩa, vô hữu báo

cháng. fàng zì yóu sǎn, dān jiǔ shì měi. lǔ
償. 放 恣 遊 散, 耽 酒 嗜 美. 魯
thường. Phóng tứ du tán, đam tửu thị mỹ. Lỗ

hù dǐ tú, bú shí rén qíng. wú yì wú lǐ,
扈 抵 突, 不 識 人 情. 無 義 無 禮,
hỗ để đột, bất thức nhân tình. Vô nghĩa vô lễ,

bú kě jiàn xiǎo. liù qīn juàn shǔ, zī yòng
不 可 諫 曉. 六 親 眷 屬, 資 用
bất khả gián hiểu. Lục thân quyến thuộc, tư dụng

yǒu wú, bù néng yōu niàn. bú wéi fù mǔ zhī
有 無, 不 能 憂 念. 不 惟 父 母 之
hữu vô, bất năng ưu niệm. Bất duy phụ mẫu chi

ēn, bú cún shī yǒu zhī yì. yì niàn shēn kǒu,
恩, 不 存 師 友 之 義. 意 念 身 口,
ân, bất tồn sư hữu chi nghĩa. Ý niệm thân khẩu,

céng wú yí shàn. bú xìn zhū fó jīng fǎ,
曾 無 一 善. 不 信 諸 佛 經 法,
tằng vô nhất thiện. Bất tín chư Phật kinh pháp,

bú xìn shēng sǐ shàn è. yù hài zhēn rén, dòu
不 信 生 死 善 惡. 欲 害 真 人, 鬬
bất tín sanh tử thiện ác. Dục hại chân nhân, đấu

luàn sēng zhòng. yú chī méng mèi, zì wéi zhì
亂 僧 眾. 愚 痴 蒙 昧, 自 為 智
loạn tăng chúng. Ngu si mông muội, tự vi trí

huì. bú zhī shēng suǒ cóng lái, sǐ suǒ qù xiàng.
慧. 不 知 生 所 從 來, 死 所 趣 向.
tuệ. Bất tri sanh sở tùng lai, tử sở thú hướng.

bú rén bù shùn, xī wàng cháng shēng. cí
不 仁 不 順, 希 望 長 生. 慈
Bất nhân bất thuận, hy vọng trường sanh. Từ

xīn jiào huì, ér bú kěn xìn. kǔ kǒu yǔ
心 教 誨, 而 不 肯 信. 苦 口 與
tâm giáo hối, nhi bất khẳng tín. Khổ khẩu dữ

yǔ, wú yì qí rén. xīn zhōng bì sāi, yì bú
語, 無 益 其 人. 心 中 閉 塞, 意 不
ngữ, vô ích kỳ nhân. Tâm trung bế tắc, ý bất

kāi jiě. dà mìng jiāng zhōng, huǐ jù jiāo zhì.
開 解 大 命 將 終, 悔 懼 交 至.
khai giải. Đại mạng tương chung, hối cụ giao chí.

bú yù xiū shàn, lín shí nǎi huǐ. huǐ zhī yú
不 豫 修 善, 臨 時 乃 悔. 悔 之 於
Bất dự tu thiện, lâm thời nãi hối. Hối chi ư

hòu, jiāng hé jí hū!
後, 將 何 及 乎!
hậu, tương hà cập hồ!

tiān dì zhī jiān, wǔ dào fēn míng. shàn è
天 地 之 間, 五 道 分 明. 善 惡
Thiên địa chi gian, ngũ đạo phân minh. Thiện ác

bào yìng, huò fú xiāng chéng. shēn zì dāng
報 應, 禍 福 相 承. 身 自 當
báo ứng, họa phước tương thừa. Thân tự đương

zhī, wú shéi dài zhě. shàn rén xíng shàn,
之, 無 誰 代 者. 善 人 行 善,
chi, vô thùy đại giả. Thiện nhân hành thiện,

cóng lè rù lè, cóng míng rù míng. è
從 樂 入 樂, 從 明 入 明. 惡
tùng lạc nhập lạc, tùng minh nhập minh. Ác

rén xíng è, cóng kǔ rù kǔ, cóng míng rù
人 行 惡, 從 苦 入 苦, 從 冥 入
nhân hành ác, tùng khổ nhập khổ, tùng minh nhập

míng. shéi néng zhī zhě, dú fó zhī ěr. jiào
冥. 誰 能 知 者, 獨 佛 知 耳. 教
minh. Thùy năng tri giả, độc Phật tri nhĩ. Giáo

yǔ kāi shì, xìn xíng zhě shǎo. shēng sǐ bù
語 開 示, 信 行 者 少. 生 死 不
ngữ khai thị, tín hành giả thiểu. Sanh tử bất

xiū, è dào bù jué. rú shì shì rén, nán
休, 惡 道 不 絕. 如 是 世 人, 難
hưu, ác đạo bất tuyệt. Như thị thế nhân, nan

kě jù jìn. gù yǒu zì rán sān tú, wú liàng
可 具 盡. 故 有 自 然 三 途, 無 量
khả cụ tận. Cố hữu tự nhiên tam đồ, vô lượng

kǔ nǎo, zhǎn zhuǎn qí zhōng. shì shì lěi jié,
苦 惱, 輾 轉 其 中. 世 世 累 劫,
khổ não, triển chuyển kỳ trung. Thế thế lũy kiếp,

wú yǒu chū qī. nán dé xiè tuō, tòng
無 有 出 期. 難 得 解 脫, 痛
vô hữu xuất kỳ. Nan đắc giải thoát, thống

bú kě yán. rú shì wǔ è, wǔ tòng, wǔ
不 可 言. 如 是 五 惡, 五 痛, 五
bất khả ngôn. Như thị ngũ ác, ngũ thống, ngũ

shāo, pì rú dà huǒ, fén shāo rén shēn.
燒, 譬 如 大 火, 焚 燒 人 身.
thiêu, thí như đại hỏa, phần thiêu nhân thân.

ruò néng zì yú qí zhōng yí xīn zhì yì, duān
若 能 自 於 其 中 一 心 制 意, 端
Nhược năng tự ư kỳ trung nhất tâm chế ý, đoan

shēn zhèng niàn, yán xíng xiāng fù, suǒ zuò zhì
身 正 念, 言 行 相 副, 所 作 至
thân chánh niệm, ngôn hạnh tương phó, sở tác chí

chéng, dú zuò zhū shàn, bù wéi zhòng è. shēn
誠, 獨 作 諸 善, 不 為 眾 惡. 身
thành, độc tác chư thiện, bất vi chúng ác. Thân

dú dù tuō, huò qí fú dé, kě dé cháng
獨 度 脫, 獲 其 福 德, 可 得 長
độc độ thoát, hoạch kỳ phước đức, khả đắc trường

shòu ní huán zhī dào. shì wéi wǔ dà shàn yě.
壽 泥 洹 之 道. 是 為 五 大 善 也.
thọ Nê Hoàn chi đạo. Thị vi ngũ đại thiện dã.

chóng chóng huì miǎn dì sān shí liù

重 重 誨 勉 第 三 十 六

Trùng Trùng Hối Miễn - Đệ Tam Thập Lục

fó gào mí lè: “wú yǔ rǔ děng, rú shì
佛 告 彌 勒: 吾 語 汝 等, 如 是
Phật cáo Di Lặc: “Ngô ngữ nhữ đẳng, như thị

wǔ è, wǔ tòng, wǔ shāo, zhǎn zhuǎn xiāng
五 惡, 五 痛, 五 燒, 輾 轉 相
ngũ ác, ngũ thống, ngũ thiêu, triển chuyển tương

shēng. gǎn yǒu fàn cǐ, dāng lì è qù.
生. 敢 有 犯 此, 當 歷 惡 趣.
sanh. Cảm hữu phạm thử, đương lịch ác thú.

huò qí jīn shì, xiān bèi bìng yāng, sǐ shēng bù
或 其 今 世, 先 被 病 殃, 死 生 不
Hoặc kỳ kim thế, tiên bị bệnh ương, tử sanh bất

dé, shì zhòng jiàn zhī. huò yú shòu zhōng, rù
得, 示 眾 見 之. 或 於 壽 終, 入
đắc, thị chúng kiến chi. Hoặc ư thọ chung, nhập

sān è dào. chóu tòng kù dú, zì xiāng qiáo
三 惡 道. 愁 痛 酷 毒, 自 相 燋
tam ác đạo. Sầu thống khốc độc, tự tương tiều

rán. gòng qí yuàn jiā, gèng xiāng shā shāng.
然. 共 其 怨 家, 更 相 殺 傷.
nhiên. Cộng kỳ oán gia, cánh tương sát thương.

cóng xiǎo wéi qǐ, chéng dà kùn jù. jiē yóu
從 小 微 起, 成 大 困 劇. 皆 由
Tùng tiểu vi khởi, thành đại khốn kịch. Giai do

tān zhuó cái sè, bù kěn shī huì. gè yù
貪 著 財 色, 不 肯 施 惠. 各 欲
tham trước tài sắc, bất khẳng thí huệ. Các dục

zì kuài, wú fù qū zhí. chī yù suǒ pò,
自 快, 無 復 曲 直. 痴 欲 所 迫,
tự khoái, vô phục khúc trực. Si dục sở bách,

hòu jǐ zhēng lì. fù guì róng hua, dāng
厚 己 爭 利. 富 貴 榮 華, 當
hậu kỷ tranh lợi. Phú quý vinh hoa, đương

shí kuài yì. bù néng rěn rǔ, bú wù xiū
時 快 意. 不 能 忍 辱, 不 務 修
thời khoái ý. Bất năng nhẫn nhục, bất vụ tu

shàn. wēi shì wú jī, suí yǐ mó miè. tiān
善. 威 勢 無 幾, 隨 以 磨 滅. 天
thiện. Oai thế vô kỷ, tùy dĩ ma diệt. Thiên

dào shī zhāng, zì rán jiǔ jǔ, qióng qióng
道 施 張, 自 然 糺 舉, 煢 煢
đạo thi trương, tự nhiên củ cử, quỳnh quỳnh

zhōng zhōng, dāng rù qí zhōng. gǔ jīn yǒu
忪 忪, 當 入 其 中. 古 今 有
chung chung, đương nhập kỳ trung. Cổ kim hữu

shì, tòng zāi kě shāng! rǔ děng dé fó
是, 痛 哉 可 傷! 汝 等 得 佛
thị, thống tai khả thương! Nhữ đẳng đắc Phật

jīng yǔ, shóu sī wéi zhī. gè zì duān shǒu,
經 語, 熟 思 惟 之. 各 自 端 守,
kinh ngữ, thục tư duy chi. Các tự đoan thủ,

zhōng shēn bú dài. zūn shèng jìng shàn, rén
終 身 不 怠. 尊 聖 敬 善, 仁
chung thân bất đãi. Tôn thánh kính thiện, nhân

cí bó ài. dāng qiú dù shì, bá duàn shēng sǐ
慈 博 愛. 當 求 度 世, 拔 斷 生 死
từ bác ái. Đương cầu độ thế, bạt đoạn sanh tử

zhòng è zhī běn. dāng lí sān tú, yōu bù kǔ
眾 惡 之 本. 當 離 三 塗, 憂 怖 苦
chúng ác chi bổn. Đương ly tam đồ, ưu bố khổ

tòng zhī dào. ruò cáo zuò shàn, yún hé dì
痛 之 道. 若 曹 作 善, 云 何 第
thống chi đạo. Nhược tào tác thiện, vân hà đệ

yí? dāng zì duān xīn, dāng zì duān shēn.
一? 當 自 端 心, 當 自 端 身.
nhất? Đương tự đoan tâm, đương tự đoan thân.

ěr, mù, kǒu, bí, jiē dāng zì duān. shēn xīn
耳, 目, 口, 鼻, 皆 當 自 端. 身 心
Nhĩ, mục, khẩu, tỵ, giai đương tự đoan. Thân tâm

jìng jié, yǔ shàn xiāng yìng. wù suí shì yù,
淨 潔, 與 善 相 應. 勿 隨 嗜 欲,
tịnh khiết, dữ thiện tương ưng. Vật tùy thị dục,

bù fàn zhū è. yán sè dāng hé, shēn xíng
不 犯 諸 惡. 言 色 當 和, 身 行
bất phạm chư ác. Ngôn sắc đương hòa, thân hạnh

dāng zhuān. dòng zuò zhān shì, ān dìng xú wéi.
當 專. 動 作 瞻 視, 安 定 徐 為.
đương chuyên. Động tác chiêm thị, an định từ vi.

zuò shì cāng cù, bài huǐ zài hòu. wéi zhī bù
作 事 倉 卒, 敗 悔 在 後. 為 之 不
Tác sự thương tốt, bại hối tại hậu. Vi chi bất

dì, wáng qí gōng fū.
諦, 亡 其 功 夫.
đế, vong kỳ công phu.

rú pín dé bǎo dì sān shí qī
如 貧 得 寶 第 三 十 七
Như Bần Đắc Bảo - Đệ Tam Thập Thất

rǔ děng guǎng zhí dé běn, wù fàn dào
汝 等 廣 植 德 本, 勿 犯 道
Nhữ đẳng quảng thực đức bổn, vật phạm đạo

jìn. rěn rǔ, jīng jìn, cí xīn zhuān yí.
禁. 忍 辱, 精 進, 慈 心 專 一.
cấm. Nhẫn nhục, tinh tấn, từ tâm chuyên nhất.

zhāi jiè qīng jìng, yí rì yí yè, shèng
齋 戒 清 淨, 一 日 一 夜, 勝
Trai giới thanh tịnh, nhất nhật nhất dạ, thắng

zài wú liàng shòu guó wéi shàn bǎi suì. suǒ
在 無 量 壽 國 為 善 百 歲. 所
tại Vô Lượng Thọ quốc vi thiện bách tuế. Sở

yǐ zhě hé? bǐ fó guó tǔ, jiē jī dé
以 者 何? 彼 佛 國 土, 皆 積 德
dĩ giả hà? Bỉ Phật quốc độ, giai tích đức

zhòng shàn, wú háo fǎ zhī è. yú cǐ xiū
眾 善, 無 毫 髮 之 惡. 於 此 修
chúng thiện, vô hào phát chi ác. Ư thử tu

shàn, shí rì shí yè, shèng yú tā fāng
善, 十 日 十 夜, 勝 於 他 方
thiện, thập nhật thập dạ, thắng ư tha phương

zhū fó guó zhōng, wéi shàn qiān suì. suǒ yǐ
諸 佛 國 中, 為 善 千 歲. 所 以
chư Phật quốc trung, vi thiện thiên tuế. Sở dĩ

zhě hé? tā fāng fó guó, fú dé zì
者 何? 他 方 佛 國, 福 德 自
giả hà? Tha phương Phật quốc, phước đức tự

rán, wú zào è zhī dì. wéi cǐ shì jiān, shàn
然, 無 造 惡 之 地. 唯 此 世 間, 善
nhiên, vô tạo ác chi địa. Duy thử thế gian, thiện

shǎo è duō, yǐn kǔ shí dú, wèi cháng níng
少 惡 多, 飲 苦 食 毒, 未 嘗 寧
thiểu ác đa, ẩm khổ thực độc, vị thường ninh

xí. wú āi rǔ děng, kǔ xīn huì yù, shòu yǔ
息. 吾 哀 汝 等, 苦 心 誨 喻, 授 與
tức. Ngô ai nhữ đẳng, khổ tâm hối dụ, thọ dữ

jīng fǎ, xī chí sī zhī, xī fèng xíng zhī.
經 法, 悉 持 思 之, 悉 奉 行 之.
kinh pháp, tất trì tư chi, tất phụng hành chi.

zūn bēi, nán nǚ, juàn shǔ, péng yǒu, zhuǎn
尊 卑, 男 女, 眷 屬, 朋 友, 轉
Tôn ty, nam nữ, quyến thuộc, bằng hữu, chuyển

xiāng jiào yǔ, zì xiāng yuē jiǎn. hé shùn
相 教 語, 自 相 約 檢. 和 順
tương giáo ngữ, tự tương ước kiểm. Hòa thuận

yī lǐ, huān lè, cí xiào. suǒ zuò rú fàn,
義 理, 歡 樂, 慈 孝. 所 作 如 犯,
nghĩa lý, hoan lạc, từ hiếu. Sở tác như phạm,

zè zì huǐ guò. qù è jiù shàn, zhāo wén xì
則 自 悔 過. 去 惡 就 善, 朝 聞 夕
tắc tự hối quá. Khử ác tựu thiện, triêu văn tịch

gǎi. fèng chí jīng jiè, rú pín dé bǎo. gǎi
改. 奉 持 經 戒, 如 貧 得 寶. 改
cải. Phụng trì kinh giới, như bần đắc bảo. Cải

wǎng xiū lái, sǎ xīn yì xíng. zì rán gǎn
往 修 來, 洒 心 易 行. 自 然 感
vãng tu lai, sái tâm dịch hạnh. Tự nhiên cảm

jiàng, suǒ yuàn zhé dé. fó suǒ xíng chǔ,
降, 所 願 輒 得. 佛 所 行 處,
giáng, sở nguyện triếp đắc. Phật sở hành xứ,

guó yì qiū jù, mí bù méng huà. tiān xià
國 邑 丘 聚, 靡 不 蒙 化. 天 下
quốc ấp khâu tụ, mỵ bất mông hóa. Thiên hạ

hé shùn, rì yuè qīng míng. fēng yǔ yǐ
和 順, 日 月 清 明. 風 雨 以
hòa thuận, nhật nguyệt thanh minh. Phong vũ dĩ

shí, zāi lì bù qǐ. guó fēng mín ān, bīng
時, 災 厲 不 起. 國 豐 民 安, 兵
thời, tai lệ bất khởi. Quốc phong dân an, binh

gē wú yòng. chóng dé xìng rén, wù xiū lǐ
戈 無 用. 崇 德 興 仁, 務 修 禮
qua vô dụng. Sùng đức hưng nhân, vụ tu lễ

ràng. guó wú dào zéi, wú yǒu yuàn wǎng. qiáng
讓. 國 無 盜 賊, 無 有 怨 枉. 強
nhượng. Quốc vô đạo tặc, vô hữu oan uổng. Cường

bù líng ruò, gè dé qí suǒ. wǒ āi rǔ děng,
不 凌 弱, 各 得 其 所. 我 哀 汝 等,
bất lăng nhược, các đắc kỳ sở. Ngã ai nhữ đẳng,

shèn yú fù mǔ niàn zǐ. wǒ yú cǐ shì zuò
甚 於 父 母 念 子. 我 於 此 世 作
thậm ư phụ mẫu niệm tử. Ngã ư thử thế tác

fó, yǐ shàn gōng è, bá shēng sǐ zhī kǔ. lìng
佛, 以 善 攻 惡, 拔 生 死 之 苦. 令
Phật, dĩ thiện công ác, bạt sanh tử chi khổ. Linh

huò wǔ dé, shēng wú wéi zhī ān. wú bān ní
獲 五 德, 升 無 為 之 安. 吾 般 泥
hoạch ngũ đức, thăng vô vi chi an. Ngô bát Nê

huán, jīng dào jiàn miè. rén mín chǎn wèi,
洹, 經 道 漸 滅. 人 民 諂 偽,
Hoàn, kinh đạo tiệm diệt. Nhân dân siểm ngụy,

fù wéi zhòng è. wǔ shāo wǔ tòng, jiǔ hòu
復 為 眾 惡. 五 燒, 五 痛, 久 後
phục vi chúng ác. Ngũ thiêu, ngũ thống, cửu hậu

zhuǎn jù. rǔ děng zhuǎn xiāng jiào jiè,
轉 劇. 汝 等 轉 相 教 誡,
chuyển kịch. Nhữ đẳng chuyển tương giáo giới,

rú fó jīng fǎ, wú dé fàn yě".
如 佛 經 法, 無 得 犯 也".
như Phật kinh pháp, vô đắc phạm dã".

mí lè pú sà, hé zhǎng bái yán: "shì
彌 勒 菩 薩, 合 掌 白 言: 世
Di Lặc Bồ Tát, hiệp chưởng bạch ngôn: "Thế

rén è kǔ, rú shì, rú shì. fó jiē cí āi,
人 惡 苦, 如 是, 如 是. 佛 皆 慈 哀,
nhân ác khổ, như thị, như thị. Phật giai từ ai,

xī dù tuō zhī, shòu fó zhòng huì, bù gǎn
悉 度 脫 之, 受 佛 重 誨, 不 敢
tất độ thoát chi, thọ Phật trọng hối, bất cảm

wéi shī".
違 失".
vi thất".

lǐ fó xiàn guāng dì sān shí bā
禮 佛 現 光 第 三 十 八
Lễ Phật Hiện Quang - Đệ Tam Thập Bát

fó gào ā nán: "ruò cáo yù jiàn wú liàng
佛 告 阿 難: 若 曹 欲 見 無 量
Phật cáo A Nan: "Nhược tào dục kiến Vô Lượng

qīng jìng píng děng jué, jí zhū pú sà,
清 淨 平 等 覺, 及 諸 菩 薩,
Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác, cập chư Bồ Tát,

ā luó hàn děng suǒ jū guó tǔ, yìng qǐ xī
阿 羅 漢 等 所 居 國 土, 應 起 西
A La Hán đẳng sở cư quốc độ, ưng khởi Tây

xiàng, dāng rì méi chǔ, gōng jìng dǐng lǐ,
向, 當 日 沒 處, 恭 敬 頂 禮,
hướng, đương nhật một xứ, cung kính đảnh lễ,

chēng niàn nán mó ā mí tuó fó".
稱 念 南 無 阿 彌 陀 佛".
xưng niệm Nam Mô A Di Đà Phật".

ā nán jí cóng zuò qǐ, miàn xī hé zhǎng,
阿 難 即 從 座 起, 面 西 合 掌,
A Nan tức tùng tọa khởi, diện Tây hiệp chưởng,

dǐng lǐ bái yán: "wǒ jīn yuàn jiàn jí
頂 禮 白 言: 我 今 願 見 極
đảnh lễ bạch ngôn: "Ngã kim nguyện kiến Cực

lè shì jiè ā mí tuó fó, gōng yàng fèng shì,
樂 世 界 阿 彌 陀 佛, 供 養 奉 事,
Lạc thế giới A Di Đà Phật, cúng dường phụng sự,

zhǒng zhū shàn gēn".
種 諸 善 根".
chủng chư thiện căn".

dǐng lǐ zhī jiān, hū jiàn ā mí tuó fó, róng
頂 禮 之 間, 忽 見 阿 彌 陀 佛, 容
Đảnh lễ chi gian, hốt kiến A Di Đà Phật, dung

yán guǎng dà, sè xiàng duān yán. rú
顏 廣 大, 色 相 端 嚴. 如
nhan quảng đại, sắc tướng đoan nghiêm. Như

huáng jīn shān, gāo chū yí qiè zhū shì jiè
黃 金 山, 高 出 一 切 諸 世 界
hoàng kim sơn, cao xuất nhất thiết chư thế giới

shàng. yòu wén shí fāng shì jiè, zhū fó
上. 又 聞 十 方 世 界, 諸 佛
thượng. Hựu văn thập phương thế giới, chư Phật

rú lái, chēng yáng zàn tàn ā mí tuó fó
如 來, 稱 揚 讚 歎 阿 彌 陀 佛
Như Lai, xưng dương tán thán A Di Đà Phật

zhǒng zhǒng gōng dé, wú ài wú duàn.
種 種 功 德, 無 礙 無 斷.
chủng chủng công đức, vô ngại vô đoạn.

ā nán bái yán: "bǐ fó jìng chà dé wèi céng
阿 難 白 言: 彼 佛 淨 剎 得 未 曾
A Nan bạch ngôn: "Bỉ Phật tịnh sát đắc vị tằng

yǒu, wǒ yì yuàn yào shēng yú bǐ tǔ".
有, 我 亦 願 樂 生 於 彼 土".
hữu, ngã diệc nguyện nhạo sanh ư bỉ độ".

shì zūn gào yán: "qí zhōng shēng zhě, yǐ céng
世 尊 告 言: 其 中 生 者, 已 曾
Thế Tôn cáo ngôn: "Kỳ trung sanh giả, dĩ tằng

qīn jìn wú liàng zhū fó, zhí zhòng dé běn.
親 近 無 量 諸 佛, 植 眾 德 本.
thân cận vô lượng chư Phật, thực chúng đức bổn.

rǔ yù shēng bǐ, yīng dāng yí xīn guī yī
汝 欲 生 彼, 應 當 一 心 歸 依
Nhữ dục sanh bỉ, ưng đương nhất tâm quy y

zhān yǎng".
瞻 仰".
chiêm ngưỡng".

zuò shì yǔ shí, ā mí tuó fó jí yú zhǎng
作 是 語 時, 阿 彌 陀 佛 即 於 掌
Tác thị ngữ thời, A Di Đà Phật tức ư chưởng

zhōng fàng wú liàng guāng, pǔ zhào yí qiè
中 放 無 量 光, 普 照 一 切
trung phóng vô lượng quang, phổ chiếu nhất thiết

zhū fó shì jiè. shí zhū fó guó, jiē xī
諸 佛 世 界. 時 諸 佛 國, 皆 悉
chư Phật thế giới. Thời chư Phật quốc, giai tất

míng xiàn, rú chǔ yí xún. yǐ ā mí tuó fó
明 現, 如 處 一 尋. 以 阿 彌 陀 佛
minh hiện, như xử nhất tầm. Dĩ A Di Đà Phật

shū shèng guāng míng, jí qīng jìng gù, yú cǐ
殊 勝 光 明, 極 清 淨 故, 於 此
thù thắng quang minh, cực thanh tịnh cố, ư thử

shì jiè suǒ yǒu hēi shān, xuě shān, jīn gāng,
世 界 所 有 黑 山, 雪 山, 金 剛,
thế giới sở hữu Hắc sơn, Tuyết sơn, Kim Cang,

tiě wéi, dà xiǎo zhū shān, jiāng hé cóng lín,
鐵 圍, 大 小 諸 山, 江 河 叢 林,
Thiết Vi, đại tiểu chư sơn, giang hà, tùng lâm,

tiān rén gōng diàn, yí qiè jìng jiè, wú bú
天 人 宮 殿, 一 切 境 界, 無 不
thiên nhân cung điện, nhất thiết cảnh giới, vô bất

zhào jiàn.

xiū xí, shēng xī yǒu xīn. yú cǐ jīng zhōng, shēng
修習, 生希有心. 於此經中, 生
tu tập, sanh hy hữu tâm. Ư thử kinh trung, sanh

dǎo shī xiǎng. yù lìng wú liàng zhòng shēng, sù
導師想. 欲令無量眾生, 速
đạo sư tưởng. Dục linh vô lượng chúng sanh, tốc

jí ān zhù dé bú tuì zhuǎn, jí yù jiàn bǐ
疾安住得不退轉, 及欲見彼
tật an trụ đắc bất thoái chuyển, cập dục kiến bỉ

guǎng dà zhuàng yán, shè shòu shū shèng fó
廣大莊嚴, 攝受殊勝佛
quảng đại trang nghiêm, nhiếp thọ thù thắng Phật

chà, yuán mǎn gōng dé zhě, dāng qǐ jīng jìn,
剎, 圓滿功德者, 當起精進,
sát, viên mãn công đức giả, đương khởi tinh tấn,

tīng cǐ fǎ mèn. wèi qiú fǎ gù, bù shēng
聽此法門. 為求法故, 不生
thính thử pháp môn. Vị cầu pháp cố, bất sanh

tuì qù chǎn wēi zhī xīn. shè rù dà huǒ,
退屈諂偽之心. 設入大火,
thoái khuất siểm ngụy chi tâm. Thiết nhập đại hỏa,

bù yīng yí huǐ. hé yǐ gù? bǐ wú liàng yì zhū
不應疑悔. 何以故? 彼無量億諸
bất ưng nghi hối. Hà dĩ cố? Bỉ vô lượng ức chư

pú sà děng, jiē xī qiú cǐ wēi miào fǎ mén,
菩薩等, 皆悉求此微妙法門,
Bồ Tát đẳng, giai tất cầu thử vi diệu pháp môn,

zūn zhòng tīng wén, bù shēng wéi bèi. duō yǒu pú
尊 重 聽 聞, 不 生 違 背. 多 有 菩
tôn trọng thính văn, bất sanh vi bội. Đa hữu Bồ

sà, yù wén cǐ jīng ér bù néng dé. shì gù
薩, 欲 聞 此 經 而 不 能 得, 是 故
Tát, dục văn thử kinh nhi bất năng đắc, thị cố

rǔ děng yīng qiú cǐ fǎ".
汝 等 應 求 此 法".
nhữ đẳng ưng cầu thử pháp".

shòu pú tí jì dì sì shí sì
受 菩 提 記 第 四 十 四
Thọ Bồ Đề Ký - Đệ Tứ Thập Tứ

ruò yú lái shì, nǎi zhì zhèng fǎ miè shí,
若 於 來 世, 乃 至 正 法 滅 時,
Nhược ư lai thế, nãi chí chánh pháp diệt thời,

dāng yǒu zhòng shēng, zhí zhū shàn běn, yǐ
當 有 眾 生, 植 諸 善 本, 已
đương hữu chúng sanh, thực chư thiện bổn, dĩ

céng gòng yàng wú liàng zhū fó. yóu bǐ rú
曾 供 養 無 量 諸 佛. 由 彼 如
tằng cúng dường vô lượng chư Phật. Do bỉ Như

lái jiā wēi lì gù, néng dé rú shì guǎng dà
來 加 威 力 故, 能 得 如 是 廣 大
Lai gia oai lực cố, năng đắc như thị quảng đại

fǎ mén. shè qǔ shòu chí, dāng huò guǎng
法 門. 攝 取 受 持, 當 獲 廣
pháp môn. Nhiếp thủ thọ trì, đương hoạch quảng

dà yí qiè zhì zhì. yú bǐ fǎ zhōng, guǎng
大 一 切 智 智. 於 彼 法 中, 廣
đại Nhất Thiết Trí trí. Ư bỉ pháp trung, quảng

dà shèng jiě, huò dà huān xǐ. guǎng wéi tā
大 勝 解, 獲 大 歡 喜. 廣 為 他
đại thắng giải, hoạch đại hoan hỷ. Quảng vị tha

shuō, cháng yào xiū xíng. zhū shàn nán zǐ,
說, 常 樂 修 行. 諸 善 男 子
thuyết, thường nhạo tu hành. Chư thiện nam tử,

jí shàn nǚ rén, néng yú shì fǎ, ruò yǐ
及 善 女 人, 能 於 是 法, 若 已
cập thiện nữ nhân, năng ư thị pháp, nhược dĩ

qiú, xiàn qiú, dāng qiú zhě, jiē huò shàn lì.
求, 現 求, 當 求 者, 皆 獲 善 利.
cầu, hiện cầu, đương cầu giả, giai hoạch thiện lợi.

rǔ děng yīng dāng ān zhù wú yí, zhǒng zhū
汝 等 應 當 安 住 無 疑, 種 諸
Nhữ đẳng ưng đương an trụ vô nghi, chủng chư

shàn běn, yīng cháng xiū xí, shǐ wú yí zhì, bú
善 本, 應 常 修 習, 使 無 疑 滯, 不
thiện bổn, ưng thường tu tập, sử vô nghi trệ, bất

rù yí qiè zhǒng lèi zhēn bǎo chéng jiù láo
入 一 切 種 類 珍 寶 成 就 牢
nhập nhất thiết chủng loại trân bảo thành tựu lao

yù.
獄.
ngục.

ā yì duō! rú shì děng lèi dà wēi dé zhě,
阿 逸 多! 如 是 等 類 大 威 德 者,
A Dật Đa! Như thị đẳng loại đại oai đức giả,

néng shēng fó fǎ guǎng dà yì mén. yóu yú
能 生 佛 法 廣 大 異 門. 由 於
năng sanh Phật pháp quảng đại dị môn. Do ư

cǐ fǎ bù tīng wén gù, yǒu yí yì pú sà,
此 法 不 聽 聞 故, 有 一 億 菩 薩,
thử pháp bất thính văn cố, hữu nhất ức Bồ Tát,

tuì zhuǎn ā nòu duō luó sān miǎo sān pú
退 轉 阿 耨 多 羅 三 藐 三 菩
thoái chuyển A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ

tí. ruò yǒu zhòng shēng, yú cǐ jīng diǎn, shū
提. 若 有 眾 生, 於 此 經 典, 書
Đề. Nhược hữu chúng sanh, ư thử kinh điển, thư

xiě, gòng yàng, shòu chí, dú sòng, yú xū yú qǐng
寫, 供 養, 受 持, 讀 誦, 於 須 臾 頃
tả, cúng dường, thọ trì, độc tụng, ư tu du khoảnh

wèi tā yǎn shuō, quàn lìng tīng wén, bù shēng
為 他 演 說, 勸 令 聽 聞, 不 生
vị tha diễn thuyết, khuyến linh thính văn, bất sanh

yōu nǎo, nǎi zhì zhòu yè sī wéi bǐ chà, jí fó
憂 惱, 乃 至 晝 夜 思 惟 彼 剎, 及 佛
ưu não, nãi chí trú dạ tư duy bỉ sát, cập Phật

gōng dé, yú wú shàng dào, zhōng bú tuì
功 德, 於 無 上 道, 終 不 退
công đức, ư vô thượng đạo, chung bất thoái

zhuǎn. bǐ rén lín zhōng, jiǎ shǐ sān qiān dà
轉. 彼 人 臨 終, 假 使 三 千 大
chuyển. Bỉ nhân lâm chung, giả sử tam thiên đại

qiān shì jiè mǎn zhōng dà huǒ, yì néng chāo
千 世 界 滿 中 大 火, 亦 能 超
thiên thế giới mãn trung đại hỏa, diệc năng siêu

guò, shēng bǐ guò tǔ. shì rén yǐ céng zhí guò
過, 生 彼 國 土. 是 人 已 曾 值 過
quá, sanh bỉ quốc độ. Thị nhân dĩ tằng trị quá

qù fó, shòu pú tí jì. yí qiè rú lái, tóng
去 佛, 受 菩 提 記. 一 切 如 來, 同
khứ Phật, thọ Bồ Đề ký. Nhất thiết Như Lai, đồng

suǒ chēng zàn. shì gù yīng dāng zhuān xīn xìn
所 稱 讚. 是 故 應 當 專 心 信
sở xưng tán. Thị cố ưng đương chuyên tâm tín

shòu, chí sòng, shuō xíng.
受, 持 誦, 說 行.
thọ, trì tụng, thuyết hành.

dú liú cǐ jīng dì sì shí wǔ
獨 留 此 經 第 四 十 五
Độc Lưu Thử Kinh - Đệ Tứ Thập Ngũ

wú jīn wéi zhū zhòng shēng shuō cǐ jīng fǎ,
吾 今 為 諸 眾 生 說 此 經 法,
Ngô kim vị chư chúng sanh thuyết thử kinh pháp,

lìng jiàn wú liàng shòu fó, jí qí guó tǔ
令 見 無 量 壽 佛, 及 其 國 土
linh kiến Vô Lượng Thọ Phật, cập kỳ quốc độ

yí qiè suǒ yǒu. suǒ dāng wéi zhě, jiē kě qiú
一 切 所 有. 所 當 為 者, 皆 可 求
nhất thiết sở hữu. Sở đương vi giả, giai khả cầu

zhī. wú dé yǐ wǒ miè dù zhī hòu, fù shēng
之. 無 得 以 我 滅 度 之 後, 復 生
chi. Vô đắc dĩ ngã diệt độ chi hậu, phục sanh

yí huò. dāng lái zhī shì jīng dào miè jìn,
疑 惑. 當 來 之 世 經 道 滅 盡,
nghi hoặc. Đương lai chi thế kinh đạo diệt tận,

wǒ yǐ cí bēi ài mǐn, tè liú cǐ jīng zhī zhù
我 以 慈 悲 哀 愍, 特 留 此 經 止 住
ngã dĩ từ bi ai mẫn, đặc lưu thử kinh chỉ trụ

bǎi suì. qí yǒu zhòng shēng, zhí sī jīng zhě, suí
百 歲. 其 有 眾 生, 值 斯 經 者, 隨
bách tuế. Kỳ hữu chúng sanh, trị tư kinh giả, tùy

yì suǒ yuàn, jiē kě dé dù. rú lái xīng shì,
意 所 願, 皆 可 得 度. 如 來 興 世,
ý sở nguyện, giai khả đắc độ. Như Lai hưng thế,

nán zhí nán jiàn. zhū fó jīng dào, nán dé
難 值 難 見. 諸 佛 經 道, 難 得
nan trị nan kiến. Chư Phật kinh đạo, nan đắc

nán wén. yù shàn zhī shì, wén fǎ néng xíng,
難 聞. 遇 善 知 識, 聞 法 能 行,
nan văn. Ngộ thiện tri thức, văn pháp năng hành,

cǐ yì wéi nán. ruò wén sī jīng, xìn yào shòu
此 亦 為 難. 若 聞 斯 經, 信 樂 受
thử diệc vi nan. Nhược văn tư kinh, tín nhạo thọ

chí, nán zhōng zhī nán, wú guò cǐ nán. ruò
持, 難 中 之 難, 無 過 此 難. 若
trì, nan trung chi nan, vô quá thử nan. Nhược

yǒu zhòng shēng dé wén fó shēng, cí xīn
有 眾 生 得 聞 佛 聲, 慈 心
hữu chúng sanh đắc văn Phật thanh, từ tâm

qīng jìng, yǒng yuè huān xǐ, yī máo wéi qǐ,
清 淨, 踊 躍 歡 喜, 衣 毛 為 起,
thanh tịnh, dũng dược hoan hỷ, y mao vi khởi,

huò lèi chū zhě, jiē yóu qián shì céng zuò fó
或 淚 出 者, 皆 由 前 世 曾 作 佛
hoặc lệ xuất giả, giai do tiền thế tằng tác Phật

dào, gù fēi fán rén. ruò wén fó hào, xīn
道, 故 非 凡 人. 若 聞 佛 號, 心
đạo, cố phi phàm nhân. Nhược văn Phật hiệu, tâm

zhōng hú yí, yú fó jīng yǔ, dōu wú suǒ xìn,
中 狐 疑, 於 佛 經 語, 都 無 所 信,
trung hồ nghi, ư Phật kinh ngữ, đô vô sở tín,

jiē cóng è dào zhōng lái. sù yāng wèi jìn, wèi
皆 從 惡 道 中 來. 宿 殃 未 盡, 未
giai tùng ác đạo trung lai. Túc ương vị tận, vị

dāng dù tuō. gù xīn wú yí, bú xìn xiàng
當 度 脫. 故 心 狐 疑, 不 信 向
đương độ thoát. Cố tâm hồ nghi, bất tín hướng

ěr.
耳.
nhĩ.

qín xiū jiān chí dì sì shí liù
勤 修 堅 持 第 四 十 六
Cần Tu Kiên Trì - Đệ Tứ Thập Lục

fó gào mí lè: "zhū fó rú lái wú shàng
佛 告 彌 勒: 諸 佛 如 來 無 上
Phật cáo Di Lặc: "Chư Phật Như Lai vô thượng

zhī fǎ, shí lì wú wèi, wú ài, wú zhuó, shèn
之 法, 十 力 無 畏, 無 礙, 無 著, 甚
chi pháp, thập lực vô úy, vô ngại, vô trước, thậm

shēn zhī fǎ, jí bō luó mì děng pú sà zhī
深 之 法, 及 波 羅 密 等 菩 薩 之
thâm chi pháp, cập Ba La Mật đẳng Bồ Tát chi

fǎ, fēi yì kě yù. néng shuō fǎ rén, yì
法, 非 易 可 遇. 能 說 法 人, 亦
pháp, phi dị khả ngộ. Năng thuyết pháp nhân, diệc

nán kāi shì. jiān gù shēn xìn, shí yì nán zāo.
難 開 示. 堅 固 深 信, 時 亦 難 遭.
nan khai thị. Kiên cố thâm tín, thời diệc nan tao.

wǒ jīn rú lǐ xuān shuō rú shì guǎng dà
我 今 如 理 宣 說 如 是 廣 大
Ngã kim như lý tuyên thuyết như thị quảng đại

wēi miào fǎ mén, yí qiè zhū fó zhī suǒ
微 妙 法 門, 一 切 諸 佛 之 所
vi diệu pháp môn, nhất thiết chư Phật chi sở

chēng zàn. fù zhǔ rǔ děng, zuò dà shǒu hù. wéi
稱 讚. 付 囑 汝 等, 作 大 守 護. 為
xưng tán. Phó chúc nhữ đẳng, tác đại thủ hộ. Vị

zhū yǒu qíng cháng yè lì yì, mò lìng zhòng
諸 有 情 長 夜 利 益, 莫 令 眾
chư hữu tình trường dạ lợi ích, mạc linh chúng

shēng lún duò wǔ qù, bèi shòu wéi kǔ. yīng qín
生 淪 墮 五 趣, 備 受 危 苦. 應 勤
sanh luân đọa ngũ thú, bị thọ nguy khổ. Ưng cần

xiū xíng, suí shùn wǒ jiào. dāng xiào yú fó,
修 行, 隨 順 我 教. 當 孝 於 佛,
tu hành, tùy thuận ngã giáo. Đương hiếu ư Phật,

cháng niàn shī ēn. dāng lìng shì fǎ jiǔ zhù
常 念 師 恩. 當 令 是 法 久 住
thường niệm sư ân. Đương linh thị pháp cửu trụ

bú miè. dāng jiān chí zhī, wú dé huǐ shī. wú
不 滅. 當 堅 持 之, 無 得 毀 失. 無
bất diệt. Đương kiên trì chi, vô đắc hủy thất. Vô

dé wéi wàng, zēng jiǎn jīng fǎ. cháng niàn
得 為 妄, 增 減 經 法. 常 念
đắc vi vọng, tăng giảm kinh pháp. Thường niệm

bù jué, zè dé dào jié. wǒ fǎ rú shì,
不 絕, 則 得 道 捷. 我 法 如 是,
bất tuyệt, tắc đắc đạo tiệp. Ngã pháp như thị,

zuò rú shì shuō. rú lái suǒ xíng, yì yīng suí
作 如 是 說. 如 來 所 行, 亦 應 隨
tác như thị thuyết. Như Lai sở hành, diệc ưng tùy

xíng. zhǒng xiū fú shàn, qiú shēng jìng chà.
行. 種 修 福 善, 求 生 淨 剎.
hành. Chủng tu phước thiện, cầu sanh Tịnh sát.

fú huì shǐ wén dì sì shí qī
福 慧 始 聞 第 四 十 七
Phước Tuệ Thỉ Văn - Đệ Tứ Thập Thất

ěr shí, shì zūn ér shuō sòng yuē:
爾 時, 世 尊 而 說 頌 曰:
Nhĩ thời, Thế Tôn nhi thuyết tụng viết:

ruò bù wǎng xí xiū fú huì,
若 不 往 昔 修 福 慧,
Nhược bất vãng tích tu phước tuệ,

yú cǐ zhèng fǎ bù néng wén,
於 此 正 法 不 能 聞,
Ư thử chánh pháp bất năng văn,

yǐ céng gòng yàng zhū rú lái,
已 曾 供 養 諸 如 來,
Dĩ tằng cúng dường chư Như Lai,

zè néng huān xǐ xìn cǐ shì.
則 能 歡 喜 信 此 事.
Tắc năng hoan hỷ tín thử sự.

è jiāo xiè dài jí xié jiàn,
惡 驕 懈 怠 及 邪 見,
Ác kiêu giải đãi cập tà kiến,

nán xìn rú lái wēi miào fǎ,
難 信 如 來 微 妙 法,
Nan tín Như Lai vi diệu pháp,

pì rú máng rén héng chǔ àn,
譬 如 盲 人 恆 處 闇,
Thí như manh nhân hằng xử ám,

bù néng kāi dǎo yú tā lù.
不 能 開 導 於 他 路.
Bất năng khai đạo ư tha lộ.

wéi céng yú fó zhí zhòng shàn,
唯 曾 於 佛 植 眾 善,
Duy tằng ư Phật thực chúng thiện,

jiù shì zhī xíng fāng néng xiū,
救 世 之 行 方 能 修,
Cứu thế chi hạnh phương năng tu,

wén yǐ shòu chí jí shū xiě,
聞 已 受 持 及 書 寫,
Văn dĩ thọ trì cập thư tả,

dú sòng zàn yǎn bìng gòng yàng.
讀 誦 讚 演 并 供 養.
Độc tụng, tán diễn, tinh cúng dường.

rú shì yí xīn qiú jìng fāng,
如 是 一 心 求 淨 方,
Như thị nhất tâm cầu tịnh phương,

jué dìng wǎng shēng jí lè guò,
決 定 往 生 極 樂 國,
Quyết định vãng sanh Cực Lạc quốc,

jiǎ shǐ dà huǒ mǎn sān qiān,
假 使 大 火 滿 三 千,
Giả sử đại hỏa mãn tam thiên,

chéng fó wēi dé xī néng chāo.
乘 佛 威 德 悉 能 超.
Thừa Phật oai đức tất năng siêu.

rú lái shēn guǎng zhì huì hǎi,
如 來 深 廣 智 慧 海,
Như Lai thâm quảng trí tuệ hải,

wéi fó yǔ fó nǎi néng zhī,
唯 佛 與 佛 乃 能 知,
Duy Phật dữ Phật nãi năng tri,

shēng wén yì jié sī fó zhì,
聲 聞 億 劫 思 佛 智,
Thanh Văn ức kiếp tư Phật trí,

jìn qí shén lì mò néng cè.
盡 其 神 力 莫 能 測.
Tận kỳ thần lực mạc năng trắc.

rú lái gōng dé fó zì zhī,
如 來 功 德 佛 自 知,
Như Lai công đức Phật tự tri,

wéi yǒu shì zūn néng kāi shì,
唯 有 世 尊 能 開 示,
Duy hữu Thế Tôn năng khai thị,

rén shēn nán dé fó nán zhì,
人 身 難 得 佛 難 值,
Nhân thân nan đắc Phật nan trị,

xìn huì wén fǎ nán zhōng nán.
信 慧 聞 法 難 中 難.
Tín tuệ văn pháp nan trung nan.

ruò zhū yǒu qíng dāng zuò fó,
若 諸 有 情 當 作 佛,
Nhược chư hữu tình đương tác Phật,

xíng chāo pǔ xián dēng bǐ àn,
行 超 普 賢 登 彼 岸,
Hạnh siêu Phổ Hiền đăng bỉ ngạn,

shì gù bó wén zhū zhì shì,
是 故 博 聞 諸 智 士,
Thị cố bác văn chư trí sĩ,

yīng xìn wǒ jiào rú shí yán.
應 信 我 教 如 實 言.
Ưng tín ngã giáo như thật ngôn.

rú shì miào fǎ xìng tīng wén,
如 是 妙 法 幸 聽 聞,
Như thị diệu pháp hạnh thính văn,

yīng cháng niàn fó ér shēng xǐ,
應 常 念 佛 而 生 喜,
Ưng thường niệm Phật nhi sanh hỷ,

shòu chì guǎng dù shēng sǐ liú,
受 持 廣 度 生 死 流,
Thọ trì quảng độ sanh tử lưu,

fó shuō cǐ rén zhēn shàn yǒu.
佛 說 此 人 真 善 友.
Phật thuyết thử nhân chân thiện hữu.

wén jīng huò yì dì sì shí bā
聞 經 獲 益 第 四 十 八
Văn Kinh Hoạch Ích - Đệ Tứ Thập Bát

ěr shí shì zūn shuō cǐ jīng fǎ, tiān
爾 時 世 尊 說 此 經 法, 天
Nhĩ thời Thế Tôn thuyết thử kinh pháp, thiên

rén shì jiān yǒu wàn èr qiān nà yóu tā yì
人 世 間 有 萬 二 千 那 由 他 億
nhân thế gian hữu vạn nhị thiên na - do - tha ức

zhòng shēng, yuǎn lí chén guò, dé fǎ yǎn jìng.
眾 生, 遠 離 塵 垢, 得 法 眼 淨.
chúng sanh, viễn ly trần cấu, đắc pháp nhãn tịnh.

èr shí yì zhòng shēng dé ā nà hán guǒ. liù
二 十 億 眾 生 得 阿 那 含 果. 六
Nhị thập ức chúng sanh đắc A Na Hàm quả. Lục

qiān bā bǎi bǐ qiū, zhū lòu yǐ jìn, xīn dé
千 八 百 比 丘, 諸 漏 已 盡, 心 得
thiên bát bách tỳ - kheo, chư lậu dĩ tận, tâm đắc

xiè tuō. sì shí yì pú sà, yú wú shàng pú
解 脫. 四 十 億 菩 薩, 於 無 上 菩
giải thoát. Tứ thập ức Bồ Tát, ư Vô Thượng Bồ

tí zhù bú tuì zhuǎn, yǐ hóng shì gōng dé
提 住 不 退 轉, 以 弘 誓 功 德
Đề trụ Bất Thoái Chuyển, dĩ hoằng thệ công đức

ér zì zhuāng yán. èr shí wǔ yì zhòng shēng,
而 自 莊 嚴. 二 十 五 億 眾 生,
nhi tự trang nghiêm. Nhị thập ngũ ức chúng sanh,

dé bú tuì rěn. sì wàn yì nà yóu tā bǎi
得 不 退 忍. 四 萬 億 那 由 他 百
đắc Bất Thoái Nhẫn. Tứ vạn ức na - do - tha bách

qiān zhòng shēng, yú wú shàng pú tí wèi céng
千 眾 生, 於 無 上 菩 提 未 曾
thiên chúng sanh, ư Vô Thượng Bồ Đề vị tằng

fā yì, jīn shǐ chū fā. zhǒng zhū shàn gēn,
發 意, 今 始 初 發. 種 諸 善 根,
phát ý, kim thỉ sơ phát. Chủng chư thiện căn,

yuàn shēng jí lè, jiàn ā mí tuó fó, jiē
願 生 極 樂, 見 阿 彌 陀 佛, 皆
nguyện sanh Cực Lạc, kiến A Di Đà Phật, giai

dāng wǎng shēng bǐ rú lái tǔ, gè yú yì fāng
當 往 生 彼 如 來 土, 各 於 異 方
đương vãng sanh bỉ Như Lai độ, các ư dị phương

cì dì chéng fó, tóng míng miào yīn rú lái.
次 第 成 佛, 同 名 妙 音 如 來.
thứ đệ thành Phật, đồng danh Diệu Âm Như Lai.

fù yǒu shí fāng fó chà, ruò xiàn zài
復 有 十 方 佛 剎, 若 現 在
Phục hữu thập phương Phật sát, nhược hiện tại

shēng, jí wèi lái shēng, jiàn ā mí tuó fó zhě gè
生, 及 未 來 生, 見 阿 彌 陀 佛 者, 各
sanh, cập vị lai sanh, kiến A Di Đà Phật giả, các

yǒu bā wàn jū zhī nà yòu tā rén, dé shòu
有 八 萬 俱 胝 那 由 他 人, 得 授
hữu bát vạn câu - chi na - do - tha nhân, đắc thọ

jì fǎ rěn, chéng wú shàng pú tí. bǐ zhū
記 法 忍, 成 無 上 菩 提. 彼 諸
ký Pháp Nhẫn, thành Vô Thượng Bồ Đề. Bỉ chư

yǒu qíng, jiē shì ā mí tuó fó sù yuàn yīn
有 情, 皆 是 阿 彌 陀 佛 宿 願 因
hữu tình, giai thị A Di Đà Phật túc nguyện nhân

yuán, jū dé wǎng shēng jí lè shì jiè.
緣, 俱 得 往 生 極 樂 世 界.
duyên, câu đắc vãng sanh Cực Lạc thế giới.

ěr shí sān qiān dà qiān shì jiè liù zhǒng
爾 時 三 千 大 千 世 界 六 種
Nhĩ thời tam thiên đại thiên thế giới lục chủng

zhèn dòng, bìng xiàn zhǒng zhǒng zì yǒu shén
震 動, 并 現 種 種 希 有 神
chấn động, tinh hiện chủng chủng hy hữu thần

biàn, fàng dà guāng míng, pǔ zhào shí fāng.
變, 放 大 光 明, 普 照 十 方.
biến, phóng đại quang minh, phổ chiếu thập phương.

fù yǒu zhū tiān, yú xū kōng zhōng, zuò miào
復 有 諸 天, 於 虛 空 中, 作 妙
Phục hữu chư thiên, ư hư không trung, tác diệu

yīn yuè, chū suí xǐ shēng. nǎi zhì sè jiè zhū
音 樂, 出 隨 喜 聲. 乃 至 色 界 諸
âm nhạc, xuất tùy hỷ thanh. Nãi chí Sắc giới chư

tiān, xī jiē dé wén, tàn wèi céng yǒu. wú liàng
天, 悉 皆 得 聞, 歎 未 曾 有. 無 量
thiên, tất giai đắc văn, thán vị tằng hữu. Vô lượng

miào huā fēn fēn èr jiàng. zūn zhě ā nán,
妙 花 紛 紛 而 降. 尊 者 阿 難,
diệu hoa phân phân nhi giáng. Tôn giả A Nan,

mí lè pú sà jí zhū pú sà, shēng wén, tiān
彌 勒 菩 薩 及 諸 菩 薩, 聲 聞, 天
Di Lặc Bồ Tát cập chư Bồ Tát, Thanh Văn, thiên

lóng bā bù, yí qiè dà zhòng, wén fó suǒ
龍 八 部, 一 切 大 眾, 聞 佛 所
long bát bộ, nhất thiết đại chúng, văn Phật sở

shuō, jiē dà huān xǐ, xìn shòu fèng xíng.
說, 皆 大 歡 喜, 信 受 奉 行.
thuyết, giai đại hoan hỷ, tín thọ phụng hành.

fó shuō dà shèng wú liàng shuò zhuāng yán
佛 說 大 乘 無 量 壽 莊 嚴
Phật Thuyết Đại Thừa Vô Lượng Thọ Trang Nghiêm

qīng jìng píng děng juè jīng.
清 淨 平 等 覺 經.
Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác Kinh.

bá yí qiè yè zhàng gēn běn dé shēng
拔 一 切 業 障 根 本 得 生
Bạt nhất thiết nghiệp chướng căn bản đắc sanh

jìng tǔ tuó luó ní.
淨 土 陀 羅 尼
Tịnh Độ Đà La Ni.

wǎng shēng zhòu
往 生 咒
VÃNG SANH CHÚ

ná mó ā mí duō pó yè,
南 無 阿 彌 多 婆 夜,
Nam mô A di đa bà dạ,

duō tā qié duō yè,
哆 他 伽 多 夜,
đa tha già đa dạ,

duō dì yè tā,
哆 地 夜 他,
đa địa dạ tha,

ā mí lì dū pó pí.
阿 彌 利 都 婆 毗.
A di rị đô bà tỳ.

ā mí lì duō, xì dān pó pí,
阿 彌 利 哆, 悉 耽 婆 毗,
A di rị đa, tất đam bà tỳ,

ā mí lì duō, pí jiā lán dì,
阿 彌 唎 哆, 毗 迦 蘭 帝,
A di rị đa, tỳ ca lan đế,

ā mí lì duō, pí jiā lán duō,
阿 彌 唎 哆, 毗 迦 蘭 多,
A di rị đa, tỳ ca lan đa,

qié mí ní, qié qié nà,
伽 彌 膩, 伽 伽 那,
già di nị, già già na,

zhī duō jiā lì. suō pó hē.
枳 多 迦 利. 娑 婆 訶.
chỉ đa ca lệ. Sa bà ha. *(3 lần)*

zàn fó jié
讚 佛 偈
TÁN PHẬT KỆ

ā mí tuó fó shēn jīn sè.
阿 彌 陀 佛 身 金 色.
A Di Đà Phật thân kim sắc.

xiàng hǎo guāng míng wú děng lún.
相 好 光 明 無 等 倫.
Tướng hảo quang minh vô đẳng luân.

bái háo wǎn zhuǎn wǔ xū mí.
白 毫 宛 轉 五 須 彌.
Bạch hào uyển chuyển ngũ Tu Di.

gàn mù chéng qīng sì dà hǎi.
紺 目 澄 清 四 大 海.
Cám mục trừng thanh tứ đại hải.

guāng zhōng huà fó wú shù yì.
光 中 化 佛 無 數 億.
Quang trung hóa Phật vô số ức.

huà pú sà zhòng yì wú biān.
化 菩 薩 眾 亦 無 邊.
Hóa Bồ Tát chúng diệc vô biên.

sì shí bā yuàn dù zhòng shēng.
四 十 八 願 度 眾 生.
Tứ thập bát nguyện độ chúng sanh.

jiǔ pǐn xián lìng dēng bǐ àn.
九 品 咸 令 登 彼 岸.
Cửu phẩm hàm linh đăng bỉ ngạn.

ná mó xī fāng jí lè shì jiè. dà
南 無 西 方 極 樂 世 界. 大
Nam mô Tây Phương Cực Lạc thế giới. Đại

cí dà bēi ā mí tuó fó.
慈 大 悲 阿 彌 陀 佛.
từ đại bi A Di Đà Phật.

ná mó ā mí tuó fó... ā mí tuó fó.
南 無 阿 彌 陀 佛... 阿 彌 陀 佛.
Nam mô A Di Đà Phật… A Di Đà Phật.

wǎng shēng jié
往 生 偈
VÃNG SANH KỆ

yuàn shēng xī fāng jīng tǔ zhōng,
願 生 西 方 淨 土 中,
Nguyện sanh Tây Phương Tịnh Độ trung,

jiǔ pǐn lián hua wéi fù mǔ.
九 品 蓮 華 為 父 母.
Cửu phẩm liên hoa vi phụ mẫu.

huā kāi jiàn fó wù wú shēng,
花 開 見 佛 悟 無 生,
Hoa khai kiến Phật ngộ vô sanh,

bú tuì pú sà wéi bàn lǚ.
不 退 菩 薩 為 伴 侶.
Bất Thoái Bồ Tát vi bạn lữ.

sān guī yī
三 皈 依
TAM QUY Y

zì guī yī fó, dāng yuàn zhòng shēng.
自 皈 依 佛, 當 願 眾 生.
Tự quy y Phật, đương nguyện chúng sanh.

tǐ jiě dà dào, fā wú shàng xīn.
體 解 大 道, 發 無 上 心.
Thể giải đại đạo, phát vô thượng tâm.

zì guī yī fǎ, dāng yuàn zhòng shēng.
自 皈 依 法, 當 願 眾 生.
Tự quy y Pháp, đương nguyện chúng sanh.

shēn rù jīng zàng, zhì huì rú hǎi.
深 入 經 藏, 智 慧 如 海.
Thâm nhập kinh tạng, trí tuệ như hải.

zì guī yī sēng, dāng yuàn zhòng shēng.
自 皈 依 僧, 當 願 眾 生.
Tự quy y Tăng, đương nguyện chúng sanh.

tǒng lǐ dà zhòng, yí qiè wú ài.
統 理 大 眾, 一 切 無 礙.
Thống lý đại chúng, nhất thiết vô ngại.

hé nán shèng zhòng.
和 南 聖 眾.
Hòa Nam Thánh Chúng.

huí xiàng jié
迴 向 偈
HỒI HƯỚNG KỆ

yuàn yǐ cǐ gōng dé,
願 以 此 功 德,
Nguyện dĩ thử công đức,

zhuāng yán fó jìng tǔ,
莊 嚴 佛 淨 土,
Trang nghiêm Phật Tịnh Độ.

shàng bào sì chóng ēn,
上 報 四 重 恩,
Thượng báo tứ trọng ân,

xià jì sān tú kǔ.
下 濟 三 途 苦.
Hạ tế tam đồ khổ.

ruò yǒu jiàn wén zhě,
若 有 見 聞 者,
Nhược hữu kiến văn giả,

xī fā pú tí xīn,
悉 發 菩 提 心,
Tức phát Bồ Đề tâm.

jìn cǐ yí bào shēn,
盡 此 一 報 身,
Tận thử nhất báo thân,

tóng shēng jí lè guó.
同 生 極 樂 國.
Đồng sanh Cực Lạc quốc.

Hồi Hướng Công Đức

(Niệm Hồi Hướng này sau khi thời khóa tụng kinh viên mãn)

Nguyện đem công đức này:

Hồi hướng cho thập phương pháp giới chúng sanh, trên đền tứ trọng ân, dưới cứu tam đồ khổ, cầu nguyện thế giới hòa bình, tiêu tai giải nạn, chúng sanh an lạc.

Hồi hướng cho lịch đại kiếp số oán thân trái chủ, tất cả chúng sanh đã bị con não loạn, hoặc giết hại vì bất cứ lý do gì! Hôm nay, con xin thành tâm sám hối. Nguyện cầu chư vị xóa bỏ hận thù, hộ pháp cho nhau, đồng tâm niệm Phật, đồng nguyện vãng sanh, đồng sanh Cực Lạc thế giới.

Hồi hướng cho thân bằng quyến thuộc trong vô lượng kiếp, dù đang ở trong bất cứ cảnh giới nào, đều được cảm

ứng, phát tâm Tín - Nguyện - Hạnh niệm Phật, siêu sanh Tịnh Độ.

Hồi hướng cho tất cả thân bằng quyến thuộc đang hiện tiền, nghiệp chướng tiêu trừ, phước báo tăng trưởng, phát khởi tín tâm, niệm Phật cầu sanh Tịnh Độ và đều được thành tựu.

Hồi hướng cho tất cả chúng sanh có duyên hay không có duyên với con, sau cùng đều được vãng sanh Cực Lạc thế giới.

Hồi hướng về Tây Phương Trang Nghiêm Tịnh Độ.

Hồi hướng cho ngày lâm chung của con. Nguyện cầu A Di Đà Phật thọ ký, biết trước ngày giờ, tâm hồn tỉnh táo, lâm chung không chướng ngại. Nguyện A Di Đà Phật, Quán Âm, Thế Chí, Thanh Tịnh Đại Hải Chúng, tướng hảo quang minh, hiện thân tiếp dẫn vãng sanh Cực Lạc thế giới.

Nguyện hoa nở thấy Phật ngộ Vô Sanh, nguyện chứng đắc Vô Thượng Bồ Đề, nguyện độ vô biên chúng sanh trong thập phương pháp giới vãng sanh Tây Phương Cực Lạc thế giới, viên thành Phật Đạo.

Nam Mô A Di Đà Phật.

Khai Thị Ấn Quang Đại Sư

Không luận xuất gia, tại gia đều phải trên kính dưới hòa, nhẫn điều người không thể nhẫn, làm việc người không thể làm, chịu thay khổ nhọc, thành tựu việc tốt cho người.

Ngồi yên thường xét lỗi mình, luận bàn đừng chê kẻ khác, đi đứng nằm ngồi ăn cơm mặc áo, từ sáng đến tối, từ tối đến sáng, một câu niệm Phật hoặc niệm ra tiếng hoặc niệm thầm, không cho gián đoạn. Ngoài niệm Phật ra, không khởi niệm khác. Nếu như vọng niệm chợt sanh, ngay đó liền phải dứt trừ.

Thường luôn hổ thẹn sám hối lỗi lầm, dù có tu trì vẫn thấy mình khiếm khuyết, không được kiêu căng, chỉ xét lỗi mình, không vạch lỗi người, chỉ nhìn cái hay, không tìm điều dở.

Luôn nghĩ tất cả đều là Bồ Tát, chỉ ta là kẻ phàm phu.

Nếu y lời này dụng công tu hành, quyết định vãng sanh Tây Phương Cực Lạc thế giới.

Xin thường niệm Nam Mô A Di Đà Phật.

"Hoan nghênh lưu thông, công đức vô lượng"

(Hội tập ngày 17 tháng 8 năm 2015, ĐP)